

Phụ lục II
BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Bình)

A. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
	I	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/T0101.1-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/T0101.2-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/T0101.3-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/ /thành phố	004.N/T0101.4-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	5	Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/thành phố	005.N/ T0101.5-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	6	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.5N/T2105-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	7	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.5N/T2106-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	8	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	008.N/T2107-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
9	9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	009.N/T2108-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	10	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	010.N/T2111-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	II	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
11	1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
12	2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	002.2N/T1402-KHCN	2 Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
13	3	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	003.N/T2109-KHCN	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	III	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
14	1	Giáo dục mầm non	001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
15	2	Giáo dục phổ thông	002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
16	3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003.N/T1513- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
	IV	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
17	1	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	001.H/T1301- 04-TTTT	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
18	2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	002.N/T1309-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
19	3	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	003.N/T1311-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
20	4	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	004.N/T1312-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	V	SỞ Y TẾ			
21	1	Số bác sĩ và giường bệnh	001.N/T1601-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
22	2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002.N/T1604-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
23	3	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	003.N/T1605-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
24	4	HIV VÀ AIDS	004.N/T1606-07-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	VI	SỞ DU LỊCH			
25	1	Số lượt khách du lịch nội địa	001.H/T1702-DL	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	VII	SỞ NỘI VỤ			
26	1	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
27	2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
28	3	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	003.5N/T0302.1-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
29	4	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	004.5N/T0302.2-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
	VIII	SỞ TƯ PHÁP			
30	1	Số cuộc kết hôn	001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
31	2	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32	3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
33	4	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	IX	CÔNG AN TỈNH			
34	1	Tai nạn giao thông	001.H/T1901-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
35	2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002.H/T1902-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
36	3	Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa cháy	003.H/T1903-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	X	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
37	1	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	001.H/T2001-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
38	2	Số vụ án, số bị can đã truy tố	002.H/T2002-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	XI	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			
39	1	Số vụ ly hôn	001.N/T0113-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
40	2	Tuổi ly hôn trung bình	002.N/T0114-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
41	3	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	003.N/T2003-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	XII	BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY			
42	1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	001.K/T0209-BTC	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh/thành phố)
	XIII	SỞ TÀI CHÍNH			
43	1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	001.H/T0601-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	<p>- Số liệu ước tính:</p> <p>Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo</p> <p>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo</p> <p>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</p> <p>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</p> <p>- Số liệu sơ bộ:</p> <p>Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.</p> <p>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</p>

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2
44	2	Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	002.H/T0602-TC	Quý I, 6 tháng, 9 năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo. Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2
	XIV	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH			
45	1	Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	001.H/T0701-02-NHNN	Tháng, quý, năm	Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19 tháng 5 của năm sau năm báo cáo
46	2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	002.H/T0703-NHNN	Tháng, quý, năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
	XV	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
47	1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	001.N/T0704-05-06.1-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
48	2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	002.N/T0704-05-06.2-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
49	3	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.N/T0707.1-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
50	4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	004.N/T0707.2-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
51	5	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	005.H/T0708-BHXXH	Quý, năm	Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo
	XVI	SỞ CÔNG THƯƠNG			
52	1	Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp	001.2N/T0903-CT	2 Năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
53	2	Số lượng chợ	002.N/T1004.1-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
54	3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	003.N/T1004.2-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
55	4	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	004.2N/T1306-CT	2 năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
56	5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	005.N/T2110-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	XVII	SỞ XÂY DỰNG			
57	1	Số lượng đô thị	001.N/T0117-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
58	2	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	002.N/T0409-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
59	3	Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	003.N/T0410-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
60	4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	004.N/T1805-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
	XVIII	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
61	1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	001.N/T0814-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
62	2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	002.N/T1806-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
63	3	Diện tích rừng hiện có	003.N/T2101-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
64	4	Diện tích rừng bị thiệt hại	004.H/T2102-NNPTNT	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
65	5	Tỷ lệ che phủ rừng	005.N/T2103-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
66	6	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/T2104-NNPTNT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 19 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	XIX	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
67	1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	001.T/T0305-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
68	2	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	002.T/T0306.1-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
69	3	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	003.T/T0306.2-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
70	4	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	004.H/T0401.1-KHĐT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
71	5	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	005.N/T0401.2-KHĐT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
	XX	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
72	1	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	001.H/T0203-LĐTBOXH	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	XXI	PHÒNG GIAO DỊCH NINH BÌNH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC HÀ NAM NINH			
73	1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	001.Q/T0402.1-NHPT	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo
74	2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	002.N/T0402.2-NHPT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
	XXII	BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT			
75	1	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	001.N/T2109-KCNCX	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	XXIII	CÁC SỞ VÀ ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC UBND TỈNH			
76	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	001.T/T0402.3-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
77	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	002.T/T0402.4-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
78	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	003.Q/T0405-SN	Quý	Ngày 15 tháng 3: Báo cáo quý I Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng Ngày 15 tháng 11 báo cáo năm

B. HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/T0101.1-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/T0101.2-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/T0101.3-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/thành phố	004.N/T0101.4-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/thành phố	005.N/T0101.5-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.5N/T2105-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.5N/T2106-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	008.N/T2107-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	009.N/T2108-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	010.N/T2111-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

	Mã số	Tổng diện tích đất tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng							Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổng số	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)						
A	B	1=2+9	2=3+4+5+7+8	3	4	5	6	7	8	9 = 10+11+12	10	11	12
C - Đất chưa sử dụng	32												
1. Đất bằng chưa sử dụng	33												
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	34												
3. Núi đá không có rừng cây	35												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T0101.1-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở

của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,...,12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường.

	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng						Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức nước ngoài (NNG)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
+ Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	22											
+ Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	23											
+ Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	24											
Đất nuôi trồng thủy sản	25											
Đất làm muối	26											
Đất nông nghiệp khác	27											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T0101.2-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Xem giải thích Biểu số 001.N/T0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4, ..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường.

	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng						Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức nước ngoài (NNG)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Đất chợ	36											
Đất bãi thải, xử lý chất thải	37											
Đất công trình công cộng khác	38											
Đất cơ sở tôn giáo	39											
Đất cơ sở tín ngưỡng	40											
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	41											
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	42											
Đất có mặt nước chuyên dùng	43											
Đất phi nông nghiệp khác	44											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T0101.3-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 001.N/T0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4, ..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường.

	Tổng diện tích đất tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																			
		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp									Đất chưa sử dụng				
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà lễ	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
-																					
-																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T0101.4-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích biểu số 001.N/T0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh.

Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách huyện/thành phố theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh và của từng huyện/thành phố.

Cột 2, 3, 4, 5....., 19, 20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của toàn tỉnh và của từng huyện/thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường.

	Tổng diện tích đất tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																		
		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp									Đất chưa sử dụng			
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà lễ	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 005.N/T0101.5-TNMT: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng: là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính; gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất: là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi tỉnh, thành phố và từng huyện, thị. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách huyện/thành phố theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 2, 3, 4, 5, 6,....., 19, 20: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của tỉnh và của các huyện/thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 006.5N/T2105-TNMT
Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo
cáo

**SỐ KHU VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO
TỒN THIÊN NHIÊN**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng số (Ha)	Vườn quốc gia		Khu dự trữ thiên nhiên		Khu bảo tồn loài – sinh cảnh		Khu bảo vệ cảnh quan	
			Tổng số (Vườn)	Diện tích (Ha)	Tổng số (Khu)	Diện tích (Ha)	Tổng số (Khu)	Diện tích (Ha)	Tổng số (Khu)	Diện tích (Ha)
A	B	1 = 3+5+7+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	01									
- Trên cạn	02									
- Đất ngập nước	03									
- Biển, ven biển	04									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 006.5N/T2105-TNMT: SỐ KHU VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi tổng số các khu bảo tồn thiên nhiên và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.
- Sở Tài nguyên và môi trường.

	Mã số	Tổng số	Chia ra:										
			Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất nuôi thủy sản		Đất bằng chưa sử dụng		Đất đồi núi chưa sử dụng		
			Tổng số	Trong đó: Thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó: Thoái hóa nặng	
A	B	1 = 2+4+6+8+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
- Xói mòn đất	08												
- Đất bị ngập úng	09												
- Đất bị mặn hóa	10												
- Đất bị phèn hóa	11												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 007.5N/T2106-TNMT: DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HOÁ CHIA THEO LOẠI ĐẤT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \begin{array}{c} \text{Diện tích đất} \\ \text{bị thoái hóa} \\ \text{nặng} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Diện tích đất} \\ \text{bị thoái hóa} \\ \text{trung} \\ \text{bình} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Diện tích đất} \\ \text{bị thoái hóa} \\ \text{nặng} \end{array}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi diện tích đất bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 008.N/T2107-TNMT
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI
 ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài nguyên và Môi trường
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	01	Tấn	
2. Lượng chất thải nguy hại được thu gom	02	Tấn	
3. Lượng chất thải nguy hại được xử lý	03	Tấn	
4. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	04 = 02:01	%	
5. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	05 = 03:01	%	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 008.N/T2107-TNMT: TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Dựa theo nguồn gốc phát sinh, chất thải nguy hại được phân thành:

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động công nghiệp như các dung môi và cặn chung cất, chất thải chứa axit, chất thải dễ cháy, các bùn thải chứa kim loại nặng, dầu nhớt đã qua sử dụng...

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động y tế như các vật sắc nhọn (kim tiêm, dao mổ, ống tiêm, ống thực...), các chất thải truyền nhiễm (băng gạc đã qua sử dụng, phân, dụng cụ y tế, sự nuôi cấy vi khuẩn trong phòng thí nghiệm...), phóng xạ (các chất lỏng xạ trị không sử dụng hoặc chất lỏng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hoặc các đồ thủy tinh hoặc vật dụng khác bị nhiễm chất lỏng này)...

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động nông nghiệp như các chai, lọ bao bì đựng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật...

- Chất thải nguy hại sinh hoạt như pin, ắc quy, đèn tuýp, nhiệt kế thủy ngân vỡ, bao bì chất tẩy rửa, vỏ hộp sơn, vec-ni...

- Chất thải nguy hại khác là những chất thải nguy hại phát sinh ngoài các nguồn được liệt kê ở trên.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh, lượng chất thải nguy hại được thu gom, lượng chất thải nguy hại được xử lý, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý trong năm. Lưu ý: Dòng 4 = (Dòng 2 : Dòng 1) \times 100, Dòng 5 = (Dòng 3 : Dòng 1) \times 100.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực thu trong năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 009.N/T2108-TNMT
Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT ĐƯỢC THU
GOM, XỬ LÝ**

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Năm

	Mã số	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$	4	$5 = (4:1) \times 100$
Tổng số	01					
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>						
- Thành phố	02					
- Huyện	03					
- Huyện	04					

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 009.N/T2108-TNMT: TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100.

- Cột 4: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: $Cột\ 3 = (Cột\ 4 : Cột\ 1) \times 100$.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực thu trong năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 010.N/T2111-TNMT
Ban hành kèm theo Quyết định số
.... ngày/...../2023 của UBND
.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ NGÀY CÓ NỒNG ĐỘ BỤI
PM_{2,5} VÀ BỤI PM₁₀ TRONG MÔI
TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT
QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT
MÔI TRƯỜNG CHO PHÉP TẠI
CÁC ĐÔ THỊ LOẠI IV TRỞ LÊN**

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Năm

	Mã số	Tổng số ngày được quan trắc trong năm (Ngày)	Tổng số ngày được quan trắc trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày)	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%)
A	B	1	2	3 = (2:1)×100
Tổng số	01			
1. Chia theo trạm quan trắc:				
- Trạm nền	02			
- Trạm tổng hợp	03			
- Trạm dân cư	04			
- Trạm ven đường (giao thông)	05			
- Trạm công nghiệp	06			
2. Chia theo thông số quan trắc:				
- Bụi PM _{2,5}	07			
- Bụi PM ₁₀	08			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 010.N/T2111-TNMT: TỶ LỆ NGÀY CÓ NỒNG ĐỘ BỤI PM_{2,5} VÀ BỤI PM₁₀ TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CHO PHÉP TẠI CÁC ĐÔ THỊ LOẠI IV TRỞ LÊN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀ vượt quá QCVN hiện hành so với tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ ngày trong năm có} \\ \text{nồng độ bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi} \\ \text{PM}_{10} \text{ trong môi trường} \\ \text{không khí vượt quá quy} \\ \text{chuẩn kỹ thuật môi} \\ \text{trường cho phép tại các} \\ \text{đô thị từ loại IV trở lên} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số ngày trong năm được quan} \\ \text{trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối} \\ \text{với bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ vượt quá} \\ \text{QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại} \\ \text{IV trở lên} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số ngày được quan trắc trong} \\ \text{năm tại các đô thị từ loại IV trở lên} \end{array}} \times 100$$

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định hiện hành về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số ngày được quan trắc trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số ngày được quan trắc trong năm vượt quá quy chuẩn theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên theo các dòng tương ứng của cột A, được tính bằng cách lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu của cột 1 nhân với 100.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường.

II. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	002.2N/T1402-KHCN	2 Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
3	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	003.N/T2109-KHCN	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/T1401-KHCN

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra

SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Có tại ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	02					
- Khoa học tự nhiên	03					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04					
- Khoa học y, dược	05					
- Khoa học nông nghiệp	06					
- Khoa học xã hội	07					
- Khoa học nhân văn	08					
2. Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	09					
- Trường đại học	10					
- Học viện	11					
- Cao đẳng	12					
3. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	13					
- Dịch vụ thông tin, thư viện, lưu trữ	14					
- Dịch vụ bảo tàng cho khoa học và công nghệ	15					
- Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho khoa học và công nghệ	16					

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
- Dịch vụ điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	17					
- Dịch vụ thống kê, điều tra xã hội	18					
- Dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm	19					
- Dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ	20					
- Dịch vụ sở hữu trí tuệ	21					
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ	22					
- Dịch vụ khoa học và công nghệ khác	23					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T1401-KHCN: SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ);

- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học, gồm: Đại học, trường đại học và học viện, cao đẳng.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình kinh tế tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các tổ chức có tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Sở Khoa học và Công nghệ.

Biểu số: 002.2N/T1402-KHCN
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 12
tháng 02 năm sau năm điều tra

**CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA
HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Năm
(Có tại ngày 31 tháng 12 năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và
Công nghệ
Đơn vị nhận báo
cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu						
- Khoa học tự nhiên	02					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03					
- Khoa học y, dược	04					
- Khoa học nông nghiệp	05					
- Khoa học xã hội	06					
- Khoa học nhân văn	07					
- Khác	08					
2. Chia theo loại hình tổ chức						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	09					
- Trường đại học, học viện, cao đẳng	10					
- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	11					
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	12					
- Doanh nghiệp	13					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.2N/T1402-KHCN: CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học;

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tất cả các nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Sở Khoa học và Công nghệ.

Biểu số 003.N/T2109-KHCN
Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ KHU CÔNG NGHỆ CAO
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ
THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP
TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI
TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và
Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Có đến 31 tháng 12 năm ...

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
Tổng số	Khu	01	
<i>1. Chia ra:</i>			
- Số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động	Khu	02	
- Số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần)	Khu	03	
<i>2. Trong đó:</i>			
Số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	04	
3. Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	05	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T2109-KHCN: TỶ LỆ KHU CÔNG NGHỆ CAO ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Khu công nghệ cao là khu kinh tế - kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu - phát triển và ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Trong khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ khu công nghệ cao} & \quad \text{Số lượng khu công nghệ cao đang hoạt} \\ \text{đang hoạt động có hệ} & \quad \text{động có hệ thống xử lý nước thải tập trung} \\ \text{thống xử lý nước thải tập} & \quad \text{đạt tiêu chuẩn môi trường} \\ \text{trung đạt tiêu chuẩn môi} & \quad \text{= } \frac{\hspace{15em}}{\hspace{15em}} \times 100 \\ \text{trường (\%)} & \quad \text{Tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động} \end{aligned}$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số khu công nghệ cao, số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động, số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần), số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn tỉnh, thành phố có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Khoa học và Công nghệ.

III. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Giáo dục mầm non	001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
2	Giáo dục phổ thông	002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003.N/T1513-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo

**Biểu số: 001.N/T1501-02-03-04-05-
GDDT**

Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 10
năm báo cáo

GIÁO DỤC MẦM NON
Năm học 202... - 202...

Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
TỔNG SỐ						
1. Cơ sở giáo dục mầm non						
- Nhà trẻ	01	Nhà trẻ				
- Nhóm trẻ độc lập	02	Cơ sở				
- Lớp mẫu giáo độc lập	03	Cơ sở				
- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	04	Cơ sở				
- Trường mẫu giáo	05	Trường				
Trong tổng số:						
Đạt chuẩn quốc gia	06	“				
- Trường mầm non	07	“				
Trong tổng số:						
Đạt chuẩn quốc gia	08	“				
2. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo						
- Nhóm trẻ	09	Nhóm trẻ				
- Lớp mẫu giáo	10	Lớp				
3. Phòng học		Phòng học				
- Nhà trẻ	11	“				
<i>Chia ra:</i>						
+ Kiên cố	12	“				
+ Bán kiên cố	13	”				
+ Tạm	14	“				
- Mẫu giáo	15	Phòng học				
	16	học				

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
<i>Chia ra:</i>						
+ Kiên cố	17	“				
+ Bán kiên cố	18	"				
+ Tạm	19	“				
4. Giáo viên mầm non	20	Người				
- Nhà trẻ	21	“				
Trong tổng số:						
+ Nữ	22	Người				
+ Dân tộc thiểu số	23	"				
+ Đạt chuẩn trở lên	24	"				
- Mẫu giáo	25	Người				
Trong tổng số:						
+ Nữ	26	Người				
+ Dân tộc thiểu số	27	"				
+ Đạt chuẩn trở lên	28	"				
5. Trẻ em mầm non	29	Người				
- Nhà trẻ	30	“				
Trong tổng số:						
+ Nữ	31	Người				
+ Dân tộc thiểu số	32	"				
+ Khuyết tật	33					
+ Suy dinh dưỡng	34					
- Mẫu giáo	35	Người				
Trong tổng số:						
+ Nữ	36	Người				
+ Dân tộc thiểu số	37	"				
+ Khuyết tật	38					
+ Suy dinh dưỡng	39					
Chia theo nhóm tuổi						
+ Dưới 3 tuổi	40	Người				
+ 3-5 tuổi	41	“				
+ Trên 5 tuổi	42	“				

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
<i>Chia huyện/thành phố</i>						
I. THÀNH PHỐ...						
1. Cơ sở giáo dục mầm non						
- Nhà trẻ	43	Nhà trẻ				
- Nhóm trẻ độc lập	44	Cơ sở				
- Lớp mẫu giáo độc lập	45	Cơ sở				
- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	46	Cơ sở				
- Trường mẫu giáo	47	Trường				
Trong tổng số:	48					
Đạt chuẩn quốc gia	49	“				
- Trường mầm non	50	“				
Trong tổng số:	51					
Đạt chuẩn quốc gia	52	“				
2. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo						
- Nhóm trẻ		Nhóm trẻ				
- Lớp mẫu giáo		Lớp				
3. Phòng học						
- Nhà trẻ		“				
<i>Chia ra:</i>						
+ Kiên cố		“				
+ Bán kiên cố		"				
+ Tạm		“				
- Mẫu giáo		Phòng học				
<i>Chia ra:</i>						
+ Kiên cố		“				
+ Bán kiên cố		"				
+ Tạm		“				
4. Giáo viên mầm non						
- Nhà trẻ		“				
Trong tổng số:						

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
+ Nữ		Người				
+ Dân tộc thiểu số		"				
+ Đạt chuẩn trở lên		"				
- Mẫu giáo		Người				
Trong tổng số:						
+ Nữ		Người				
+ Dân tộc thiểu số		"				
+ Đạt chuẩn trở lên		"				
5. Trẻ em mầm non		Người				
- Nhà trẻ		"				
Trong tổng số:						
+ Nữ		Người				
+ Dân tộc thiểu số		"				
+ Khuyết tật						
+ Suy dinh dưỡng						
- Mẫu giáo		Người				
Trong tổng số:						
+ Nữ		Người				
+ Dân tộc thiểu số		"				
+ Khuyết tật						
+ Suy dinh dưỡng						
Chia theo nhóm tuổi						
+ Dưới 3 tuổi		Người				
+ 3-5 tuổi		"				
+ Trên 5 tuổi		"				
II. HUYỆN						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T1501-02-03-04-05-GDDĐT: GIÁO DỤC MẦM NON

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.

- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.

- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động.

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Nhóm trẻ là: trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

- Nhóm trẻ bao gồm: các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

Lớp học mẫu giáo là: Trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

- Lớp học mẫu giáo bao gồm: các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

c) Phòng học mầm non bao gồm phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

- Phòng học nhà trẻ bao gồm các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, cơ sở giáo dục khác.

- Loại phòng:

Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên mầm non bao gồm: giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

đ) Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em dân tộc: Là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập: Là số trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục mầm non.

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi: Là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số các chỉ tiêu thống kê theo các dòng của cột A tương ứng.

- Cột 2, 3, 4: Ghi số các chỉ tiêu thống kê phân theo loại hình công lập, dân lập, tư thục theo các dòng của cột A tương ứng.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu trong năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14-GDDĐT

Ban hành kèm theo Quyết định số
.... ngày/...../2023 của
UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 10 năm báo cáo

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
Năm học 202... - 202...

Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ							
1. Trường học	01	Trường					
- Trường tiểu học	02	“					
- Trường trung học cơ sở	03	“					
- Trường trung học phổ thông	04	“					
- Trường phổ thông nhiều cấp học	05	“					
+ Trường tiểu học và trung học cơ sở	06	“					
+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông	07	“					
+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	08	“					
2. Lớp học	09	Lớp				-	-
- Tiểu học	10	“				-	-
- Trung học cơ sở	11	“				-	-
- Trung học phổ thông	12	“				-	-
- Lớp ghép	13	“				-	-
3. Phòng học	14	Phòng				-	-
a. Tiểu học	15	“				-	-
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố	16	Phòng				-	-
- Bán kiên cố	17	“				-	-
- Tạm	18	Phòng				-	-
b. Trung học cơ sở	19	Phòng				-	-
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố	20	Phòng				-	-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
- Bán kiên cố	21	“				-	-
- Tạm	22	“				-	-
c. Trung học phổ thông	23	Phòng				-	-
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố	24	Phòng				-	-
- Bán kiên cố	25	“				-	-
- Tạm	26	“				-	-
4. Giáo viên	27	Người				-	-
a. Tiểu học	28	“				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	29	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	30	“				-	-
- Đạt chuẩn trở lên	31	“				-	-
b. Trung học cơ sở	32	Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	33	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	34	“				-	-
- Đạt chuẩn trở lên	35	“				-	-
c. Trung học phổ thông	36	Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	37	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	38	“				-	-
- Đạt chuẩn trở lên	39	“				-	-
5. Học sinh	40	Người				-	-
a. Tiểu học	41	“				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	42	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	43	“				-	-
- Khuyết tật	44	“				-	-
- Nhóm tuổi (từ 6 đến 10 tuổi)	45	“				-	-
b. Trung học cơ sở	46	Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
- Nữ	47	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	48	“				-	-
- Khuyết tật	49	“				-	-
- Nhóm tuổi (từ 11 đến 14 tuổi)	50	“				-	-
c. Trung học phổ thông	51	“				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ	52	Người				-	-
- Dân tộc thiểu số	53	“				-	-
- Khuyết tật	54	“				-	-
- Nhóm tuổi (từ 15 đến 17 tuổi)	55	“				-	-
6. Số học sinh bình quân một giáo viên	56	Học sinh/giáo viên				-	-
- Tiểu học	57	“				-	-
- Trung học cơ sở	58	“				-	-
- Trung học phổ thông	59	“				-	-
7. Số học sinh bình quân một lớp học	60	Học sinh/lớp				-	-
- Tiểu học	61	“				-	-
- Trung học cơ sở	62	“				-	-
- Trung học phổ thông	63	“				-	-
<i>Chia theo huyện, thành phố</i>							
I. THÀNH PHỐ							
1. Trường học		Trường					
- Trường tiểu học		“					
- Trường trung học cơ sở		“					
- Trường trung học phổ thông		“					
- Trường phổ thông nhiều cấp học		“					
+ Trường tiểu học và trung học cơ sở		“					
+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông		“					

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông		“					
2. Lớp học		Lớp				-	-
- Tiểu học		“				-	-
- Trung học cơ sở		“				-	-
- Trung học phổ thông		“				-	-
- Lớp ghép		“				-	-
3. Phòng học		Phòng				-	-
a. Tiểu học		“				-	-
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố		Phòng				-	-
- Bán kiên cố		“				-	-
- Tạm		Phòng				-	-
b. Trung học cơ sở		Phòng				-	-
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố		Phòng				-	-
- Bán kiên cố		“				-	-
- Tạm		“				-	-
c. Trung học phổ thông		Phòng				-	-
<i>Chia ra:</i>						-	-
- Kiên cố		Phòng				-	-
- Bán kiên cố		“				-	-
- Tạm		“				-	-
4. Giáo viên		Người				-	-
a. Tiểu học		“				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ		Người				-	-
- Dân tộc thiểu số		“				-	-
- Đạt chuẩn trở lên		“				-	-
b. Trung học cơ sở		Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
- Nữ		Người				-	-
- Dân tộc thiểu số		“				-	-
- Đạt chuẩn trở lên		“				-	-
c. Trung học phổ thông		Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ		Người				-	-
- Dân tộc thiểu số		“				-	-
- Đạt chuẩn trở lên		“				-	-
5. Học sinh		Người				-	-
a. Tiểu học		“				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ		Người				-	-
- Dân tộc thiểu số		“				-	-
- Khuyết tật						-	-
- Nhóm tuổi (từ 6 đến 10 tuổi)		“				-	-
b. Trung học cơ sở		Người				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ		Người				-	-
- Dân tộc thiểu số		“				-	-
- Khuyết tật		“				-	-
- Nhóm tuổi (từ 11 đến 14 tuổi)		“				-	-
c. Trung học phổ thông		“				-	-
<i>Trong tổng số:</i>						-	-
- Nữ		Người				-	-
- Dân tộc thiểu số		“				-	-
- Khuyết tật		“				-	-
- Nhóm tuổi (từ 15 đến 17 tuổi)		“				-	-

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		Đạt chuẩn quốc gia	Trong đó: Công lập
				Công lập	Tư thực		
A	B	C	1	2	3	4	5
6. Số học sinh bình quân một giáo viên		Học sinh/giáo viên				-	-
- Tiểu học		“				-	-
- Trung học cơ sở		“				-	-
- Trung học phổ thông		“				-	-
7. Số học sinh bình quân một lớp học		Học sinh/lớp				-	-
- Tiểu học		“				-	-
- Trung học cơ sở		“				-	-
- Trung học phổ thông		“				-	-
II. HUYỆN ...							
...							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14-GDDT: GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Trường học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện như: Cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế,...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường tiểu học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 2 cấp học trở lên, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, có từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, có từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, có từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình trường phổ thông:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Lớp học: là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục

- Lớp tiểu học gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học, trường tiểu học và trung học cơ sở; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Lớp trung học cơ sở gồm các lớp học từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở; trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Lớp trung học phổ thông gồm các lớp học từ lớp 10 đến lớp 12 trong các trường trung học phổ thông, trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Nguyên tắc khi thống kê lớp học:

- Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 6 nhiều hơn số học sinh lớp 5 thì tính lớp ghép này vào lớp 6. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

c) Phòng học: là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

(1) Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;

(2) Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;

(3) Bảng viết;

(4) Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;

(5) Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

(6) Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

- Số phòng học cấp tiểu học: Bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học của cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở: Bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học của cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học phổ thông: Bao gồm số phòng học trường trung học phổ thông, phòng học của cấp trung học phổ thông trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Nguyên tắc thống kê phòng học:

- Nếu tại các trường phổ thông có nhiều cấp học, phòng học được bố trí để học riêng cho từng cấp học thì được thống kê tương ứng vào từng cấp học đó.

- Nếu tại các trường phổ thông có nhiều cấp học, phòng học được sử dụng chung cho các cấp học thì thống kê phòng học cho cấp học cao nhất hoặc cấp học sử dụng phòng học nhiều hơn.

Loại phòng học:

Kiên cố: là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Bán kiên cố: là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

Nhà tạm: là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên phổ thông: là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông.

Giáo viên phân theo cấp giảng dạy:

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học, trường tiểu học và trung học cơ sở; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở;

trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

đ) Học sinh phổ thông: là người đang học tập tại các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh học đang học tại các khối lớp từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

Một số trường hợp đặc biệt khi thống kê giáo viên, học sinh:

- Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo cao hơn.

- Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn tỉnh phổ, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...
- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...
- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

e) Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số giáo viên của mỗi cấp học (bao gồm cả giáo viên dạy hợp đồng từ 1 năm trở lên).

Công thức tính:

$$\frac{\text{Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp học } i \text{ năm học } t}{t} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp học } i \text{ đang học trong năm học } t}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp học } i \text{ đang giảng dạy trong năm học } t}$$

g) Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{năm học } t} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Số lớp học cấp học } i \text{ năm học } t}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trường học, lớp học, phòng học, giáo viên, học sinh, số học sinh bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học của giáo dục phổ thông tương ứng với các phân tổ của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số trường học, lớp học, phòng học, giáo viên, học sinh, số học sinh bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học của giáo dục phổ thông theo loại hình công lập tương ứng với các phân tổ của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số trường học, lớp học, phòng học, giáo viên, học sinh, số học sinh bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học của giáo dục phổ thông theo loại hình tư thục tương ứng với các phân tổ của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số trường học phổ thông đạt chuẩn tương ứng với các phân tổ của cột A

- Cột 5: Ghi số trường học phổ thông công lập đạt chuẩn tương ứng với các phân tổ của cột A

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu trong năm báo cáo (số liệu theo năm học). Tổng số giáo viên bao gồm cả giáo viên dạy hợp đồng từ 1 năm trở lên).

4. Nguồn số liệu

Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 003.N/T1513-GDDT
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 10 năm báo cáo

**TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC
PHỔ THÔNG**
Năm học 202... - 202...

Có tại ngày 30 tháng 9 năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	B	1	2	3
Tỷ lệ học sinh đi học chung	01			
<i>Trong đó:</i>				
- Nữ	02			
- Dân tộc thiểu số	03			
Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	04			
<i>Trong đó:</i>				
- Nữ	05			
- Dân tộc thiểu số	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T1513-GDDĐT: TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC PHỔ THÔNG**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

a) Tỷ lệ học sinh đi học chung

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là số phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là số phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là số phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

b) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học } i \text{ đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi các chỉ tiêu: tỷ lệ học sinh đi học phổ thông, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi.

- Cột 1 đến cột 3: Ghi chỉ tiêu tỷ lệ học sinh đi học chung, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi theo cấp tiểu học, theo cấp trung học cơ sở, theo cấp trung học phổ thông.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

- Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp: Cục Thống kê tỉnh.

IV. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Thông tin và Truyền thông)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	001.H/T1301-04-TTTT	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	002.N/T1309-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	003.N/T1311-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	004.N/T1312-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.H/T1301-04-TTTTBan hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO
TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG**

Tháng ..., Quý ..., Năm ...

Đơn vị gửi:

Sở Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

	Mã số	Tính đến thời điểm cuối kỳ trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	So sánh thời điểm cuối kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
1. Thuê bao điện thoại đang hoạt động (01=02+03)	01			
- Thuê bao cố định	02			
- Thuê bao di động	03			
2. Thuê bao truy nhập internet đang hoạt động (04=05+06)	04			
- Thuê bao băng rộng di động	05			
- Thuê bao băng rộng cố định	06			

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**....., Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

BIỂU SỐ 001.H/T1301-04-TTTT: SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng thuê bao điện thoại

Số lượng thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ trước.
- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3: Lấy số liệu của cột 2 chia cho số liệu cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo và cuối kỳ báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Thông tin và Truyền thông.

Biểu số: 002.N/T1309-TTTT
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND
 ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo
 cáo

**TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC
 PHỦ SÓNG BỞI
 MẠNG DI ĐỘNG**

Năm...

Đơn vị gửi:
 Sở Thông tin và Truyền
 thông
 Đơn vị nhận:
 Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tổng dân số	Trong đó: Dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Tổng số	01			
<i>Chia theo công nghệ</i>				
- 2G	02			
- 3G	03			
- 4G	04			
- 5G	05			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T1309-TTTT: TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC PHỦ SÓNG BỞI MẠNG DI ĐỘNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động (\%)} = \frac{\text{Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng dân số (dân số trung bình) chia theo phạm vi tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi dân số được phủ sóng bởi mạng di động chia theo công nghệ tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ (%) dân số được phủ sóng bởi mạng di động chia theo công nghệ ương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Thông tin và Truyền thông.
- Phối hợp Cục Thống kê tỉnh.

Biểu số: 003.N/T1311-TTTT
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CÓ
 SỬ DỤNG DỊCH VỤ
 CÔNG TRỰC TUYẾN**
 Năm...

Đơn vị gửi:
 Sở Thông tin và Truyền
 thông
 Đơn vị nhận:
 Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng dân số (Người)	Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến (Người)	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Tổng số	01			
1. Chia theo giới tính				
- Nam	02			
- Nữ	03			
2. Chia theo thành thị/nông thôn				
- Thành thị	04			
- Nông thôn	05			
3. Chia theo nhóm tuổi				
Dưới 6 tuổi	06			
6 - 11	07			
12 - 15	08			
16 - 18	09			
19 - 24	10			
25 - 34	11			
35 - 44	12			
45 - 54	13			
55 - 60	14			
60+	15			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T1311-TTTT: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CÓ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý.

Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng dân số (dân số trung bình) chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi của toàn tỉnh.

- Cột 2: Ghi số người dân có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chia theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi của toàn tỉnh.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ (%) người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi của toàn tỉnh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Thông tin và Truyền thông.

- Phối hợp Cục Thống kê tỉnh.

Biểu số: 004.N/T1312-TTTT
Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng
3 năm sau năm báo cáo

**SỐ DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH
CÔNG CÓ PHÁT SINH HỒ
SƠ TRỰC TUYẾN**

Đơn vị gửi:
Sở Thông tin và Truyền
thông
Đơn vị nhận:
Cục Thống kê tỉnh

Năm...

Đơn vị tính: Dịch vụ

	Mã số	Tổng số dịch vụ hành chính công cung cấp	Trong đó: Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo sở, ngành			
- Sở...	02		
- Sở...	03		
...	04		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T1312-TTTT: SỐ DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CÓ PHÁT SINH HỒ SƠ TRỰC TUYẾN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 do các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố cung cấp có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan đến quy định về thủ tục hành chính đó và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số dịch vụ hành chính công chia theo Sở, ngành tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chia theo Sở, ngành tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Thông tin và Truyền thông.

V. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Y tế)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số bác sĩ và giường bệnh	001.N/T1601-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002.N/T1604-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	003.N/T1605-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	HIV VÀ AIDS	004.N/T1606-07-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/T1601-YT
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17
tháng 3 năm sau năm báo cáo

SỐ BÁC SĨ VÀ GIƯỜNG BỆNH

Có tại ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra:	
				Công lập	Ngoài công lập*
A	B	C	1	2	3
1. Tổng số bác sĩ	01	Người			
<i>Chia theo trình độ chuyên môn về y tế</i>					
- Bác sĩ	02	Người			
- Thạc sĩ	03	Người			
- Tiến sĩ	04	Người			
- Phó giáo sư	05	Người			
- Giáo sư	06	Người			
2. Tổng số giường bệnh	07	Giường			
3. Số bác sĩ bình quân 10.000 người dân	08	Người			
4. Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân	09	Giường			

Ghi chú: (*) Công bố kỳ 5 năm

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T1601-YT: SỐ BÁC SĨ VÀ GIƯỜNG BỆNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Bác sĩ là những người đã tốt nghiệp ngành y, được cấp bằng bác sĩ đang làm việc ở các cơ sở y tế (công lập và ngoài công lập).

Bác sĩ ở đây gồm bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Giường bệnh là giường dùng để điều trị, chăm sóc người bệnh ở các cơ sở y tế.

Giường bệnh gồm giường bệnh viện và giường ở các cơ sở y tế khác. Giường bệnh ở đây không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn/cơ quan, giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

b) Phương pháp tính

- Số bác sĩ trên mười nghìn dân được xác định trong kỳ báo cáo theo công thức:

$$\text{Số bác sĩ bình quân trên mười nghìn dân} = \frac{\text{Số bác sĩ làm việc trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

Bác sĩ ở đây gồm cả biên chế và hợp đồng có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang làm việc trong lĩnh vực y tế.

c) Số giường bệnh trên mười nghìn dân được xác định trong kỳ báo cáo theo công thức:

$$\text{Số giường bệnh bình quân mười nghìn người dân} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

Không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn, cơ quan.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số bác sĩ, giường bệnh tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi số bác sĩ, giường bệnh tương ứng với các dòng của cột A. Lưu ý: Báo cáo hằng năm đối với loại hình công lập, 5 năm báo cáo đối với loại hình công lập và ngoài công lập.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập.
- Sở Y tế.
- Cục Thống kê tỉnh.

Biểu số: 002.N/T1604-YTBan hành kèm theo Quyết
định số ngày

...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17
tháng 3 năm sau năm báo cáo**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT
TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG
ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi (trẻ em)	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Tổng số	01			
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>				
Thành phố	02			
Huyện	03			
	04			
	05			
	06			
	07			
	08			
	09			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T1604-YT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo hướng dẫn của Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc và Tổ chức Y tế Thế giới, trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ một liều vắc xin BCG để phòng lao, ba liều vắc xin DPT để phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, Hib, ba liều vắc xin phòng bại liệt và một mũi tiêm phòng sởi trước lần sinh nhật đầu tiên.

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong khu vực trong cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Sở Y tế.

Biểu số: 003.N/T1605-YT
Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 17
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI
SUY DINH DƯỠNG**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng		
		Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo giới tính				
- Nam	02			
- Nữ	03			
2. Chia theo mức độ				
- Độ I	04			
- Độ II	05			
- Độ III	06			

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T1605-YT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI SUY DINH DƯỠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) ít nhất 1 trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực tại thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\geq - 2SD$
- Suy dinh dưỡng:
 - + Độ I (vừa): $< - 2SD$ và $\geq - 3SD$
 - + Độ II (nặng): $< - 3SD$ và $\geq - 4SD$
 - + Độ III (rất nặng): $< - 4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

- Điều tra dinh dưỡng.
- Sở Y tế.

Biểu số: 004.N/T1606-07-YT
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17
tháng 3 năm sau năm báo cáo

HIV VÀ AIDS

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người hiện nhiễm HIV		Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số người tử vong trong kỳ	Số người tử vong tích lũy từ ca đầu tiên
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo giới tính					
- Nam	02				
- Nữ	03				
2. Chia theo nhóm tuổi					
- Dưới 15 tuổi	04				
- Từ 15 - 19 tuổi	05				
- Từ 20 - 29 tuổi	06				
- Từ 30 - 39 tuổi	07				
- Từ 40 - 49 tuổi	08				
- Từ 50 tuổi trở lên	09				

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T1606-07-XHMT: HIV VÀ AIDS

1. Khái niệm, phương pháp tính

- HIV là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Human Immunodeficiency Virus” là vi rút gây ra suy giảm miễn dịch ở người, làm cho cơ thể suy giảm khả năng chống lại các tác nhân gây bệnh.

- AIDS là chữ viết tắt của cụm từ tiếng anh “Acquired Immunodeficiency Syndrome” là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải do HIV gây ra, thường được biểu hiện thông qua các nhiễm trùng cơ hội, các ung thư và có thể dẫn đến tử vong.

- Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV theo quy định của pháp luật.

- Người tử vong do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV tử vong do tất cả các nguyên nhân.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người mới được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số người nhiễm HIV hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số người mắc HIV/AIDS mới chết trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số cộng dồn người chết do HIV/AIDS từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo. tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn bộ số ca hiện nhiễm HIV, số ca tử vong do HIV/AIDS trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: số phát sinh trong năm và số hiện có tính đến tại năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Y tế.

VI. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Du lịch)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số lượt khách du lịch nội địa	001.H/T1702-DL	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.H/T1702-DL
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2022
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
 Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢT KHÁCH
 DU LỊCH NỘI ĐỊA**

Quý..., Năm ...

Đơn vị gửi:
 Sở Du lịch
 Đơn vị nhận:
 Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Lượt khách

	Mã số	Kỳ báo cáo	Lũy kế đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo loại khách				
- Khách du lịch nghỉ qua đêm	02			
- Khách trong ngày	03			
2. Chia theo loại cơ sở phục vụ, trong đó:				
- Cơ sở lưu trú	04			
- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	05			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.H/T1702-TDL: SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở lãnh thổ Việt Nam và ở đó trong thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm là những khách du lịch nội địa ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách du lịch nội địa trong ngày là những khách du lịch nội địa không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là tổng số khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa} = \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} + \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} = \frac{\text{Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa}}{\text{Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm}}$$

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày} = \frac{\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm}}{\text{Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa trong ngày trên địa bàn}}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu quý báo cáo theo nội dung tương ứng cột A.
- Cột 2: Ghi số liệu lũy kế đầu năm đến hết kỳ báo cáo theo nội dung tương ứng cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: số phát sinh trong quý báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thông tin khách du lịch nội địa.
- Sở Du lịch.

VII. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Nội vụ)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
3	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	003.5N/T0302.1-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
4	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	004.5N/T0302.2-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	HĐND cấp tỉnh			HĐND cấp huyện			HĐND cấp xã		
					Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3. Chia theo trình độ													
- Tiểu học	10												
- Trung học cơ sở	11												
- Trung học phổ thông	12												
- Sơ cấp	13												
- Trung cấp	14												
- Cao đẳng	15												
- Đại học	16												
- Trên đại học	17												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.K/T0210-NV: TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn) là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k (\%) = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 2: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 7: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.

- Cột 8: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.
- Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện.
- Cột 10: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 11: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 12: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ.

Biểu số: 002.N/T0211-NV
Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày
28 tháng 02 năm sau năm
báo cáo

**TỶ LỆ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY
BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP CÓ
LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng số (Cơ quan)	Trong đó: Cơ quan có lãnh đạo chủ chốt là nữ (Cơ quan)	Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
1. Cấp tỉnh				
- UBND	01			
- HĐND	02			
2. Cấp huyện				
- UBND	03			
- HĐND	04			
3. Cấp xã				
- UBND	05			
- HĐND	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T0211-NV: TỶ LỆ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là tỷ lệ phần trăm Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ so với tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

- Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ quan chính quyền địa phương các cấp
- Cột 2: Ghi tổng số cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ.

Biểu số: 003.5N/T0302.1-NV

Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng 3
năm sau năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH
CHÍNH, SỰ NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:
Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Có tại ngày 31 tháng 12 năm điều tra

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
						Lao động biên chế (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
A	B	C	1		2	3	4
	Tổng số	01					
I	CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ						
1						
2						
.....						
II	CHIA THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ						
1	Thành phố						
2	Huyện						
3	Huyện						
..						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.5N/T0302.2-NV
Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

Có tại ngày 31 tháng 12 năm điều tra

Đơn vị báo cáo:
Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Người

TT		Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia ra			
					Cơ sở hành chính	Trong đó: Nữ	Cơ sở sự nghiệp	Trong đó: Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	01						
I	CHIA THEO NHÓM TUỔI							
1	Từ 30 tuổi trở xuống	02						
2	Từ 31 đến 40 tuổi	03						
3	Từ 41 đến 50 tuổi	04						
4	Từ 51 đến 55 tuổi	05						
5	Từ 56 đến 60 tuổi	06						
6	Trên 60 tuổi	07						
II	CHIA THEO TRÌNH ĐỘ							
1	Tiểu học trở xuống	08						
2	Trung học cơ sở	09						
3	Trung học phổ thông	10						
4	Sơ cấp	11						
5	Trung cấp	12						
6	Cao đẳng	13						
7	Đại học	14						
8	Trên đại học	15						

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.5N/T0302.1-NV: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

BIỂU SỐ 004.5N/T0302.2-NV: SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 003.5N/T0302.1-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động biên chế trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lao động hợp đồng trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 004.5N/T0302.2-NV: Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm điều tra.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.
- Sở Nội vụ.

VIII. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Tư pháp)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số cuộc kết hôn	001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/T0111-TP
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của
 UBND

SỐ CUỘC KẾT HÔN

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tư pháp
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A	B	1	2	3 = 1-2
Tổng số	01			
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>	02			
Thành phố	03			
Huyện	04			
.....	05			
	06			
	07			
	08			
	09			
	10			
	11			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/T0111-TP: SỐ CUỘC KẾT HÔN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các Điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn có đủ Điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Tư pháp.
- Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 002.N/T0115-TP
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐÃ
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo
cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Trẻ em

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
A	B	$1 = 2+3$	2	3
Tổng số	01			
Chia theo dân tộc				
- Kinh	02			
- Khác	03			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T0115-TP: SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Tư pháp.

- Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 003.N/T0116-TP
Ban hành kèm theo Quyết định số
.... ngày/...../2023 của
UBND

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ
VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ
KHAI TỬ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
A	B	$1 = 2+3$	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>				
Thành phố	02			
Huyện	03			
.....	04			
	05			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T0116-TP: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số trường hợp tử vong là nam được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số trường hợp tử vong là nữ được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tư pháp tỉnh.

Biểu số: 004.N/T2004-TP
Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND

**SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐÃ ĐƯỢC TRỢ
GIÚP PHÁP LÝ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Chi tiêu	Mã số	Lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)
A	B	C	1
	TỔNG SỐ	01	
	Phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý		
1	Người có công với cách mạng	02	
2	Người thuộc hộ nghèo	03	
3	Trẻ em	04	
4	Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	05	
5	Người vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	06	
6	Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	07	
7	Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo	08	
8	Người có khó khăn về tài chính:	09	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ	10	
	- Người nhiễm chất độc da cam	11	
	- Người cao tuổi	12	
	- Người khuyết tật	13	
	- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự	14	
	- Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình	15	
	- Nạn nhân của hành vi mua bán người	16	
	- Người nhiễm HIV	17	

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T2004-TP: SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐÃ ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng.
- Người thuộc hộ nghèo.
- Trẻ em.
- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
 - + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;
 - + Người nhiễm chất độc da cam;
 - + Người cao tuổi;
 - + Người khuyết tật;
 - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
 - + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
 - + Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;
 - + Người nhiễm HIV.

b) Phương pháp tính

- Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (trùng ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo).

- Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào cột “vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” và không thống kê vào cột “người thuộc hộ nghèo” hoặc cột “người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý theo từng phân tổ trong kỳ.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tư pháp.

IX. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Công an tỉnh)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tai nạn giao thông	001.H/T1901-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002.H/T1902-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa cháy	003.H/T1903-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.H/T1901-CA

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm
báo cáo

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị gửi:

Công an tỉnh

Đơn vị nhận:

Cục Thống kê tỉnh

A	Mã số	Chỉ tiêu		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
B	1	2	3	
Tổng số	01			
1. Chia theo loại tai nạn				
- Đường bộ	02			
- Đường sắt	03			
- Đường thủy nội địa	04			
2. Chia theo huyện/thành phố				
- Thành phố	05			
- Huyện	06			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.H/T1901-CA: TAI NẠN GIAO THÔNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Cách ghi biểu

Tính tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra, tổng số người chết, tổng số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ.

- Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 18 tháng báo cáo. Thời kỳ thu

thập số liệu được tính từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 18/6 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết ngày 14/6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 18/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết 14/12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu tháng, 6 tháng, năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Công an tỉnh.

Biểu số: 002.H/T1902-CABan hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm
báo cáo**TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI**

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị gửi:

Công an tỉnh

Đơn vị nhận:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Chỉ tiêu			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo loại cháy (Ghi theo danh mục của Bộ Công an)					
-					
-					
-					
2. Chia theo loại nổ (Ghi theo danh mục của Bộ Công an)					
-					
3. Chia theo huyện/thành phố					

	Mã số	Chỉ tiêu			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
A	B	1	2	3	4
- Thành phố					
+ Cháy					
+ Nổ					
- Huyện					
+ Cháy					
+ Nổ					
-					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.H/T1902-CA: TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

Người chết do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị chết do các vụ cháy, nổ gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do cháy, nổ gây ra.

Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành. Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

2. Cách ghi biểu

Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ theo từng loại cháy, nổ trên địa bàn tỉnh.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ cháy, nổ xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng của cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 18 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 18/6 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết ngày 14/6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 18/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết 14/12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy nổ gây ra trong thời kỳ báo cáo trên địa bàn tỉnh.

4. Nguồn số liệu

Công an tỉnh.

Biểu số: 003.H/T1903-CA

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH CỨU HỘ, CỨU NẠN TRONG
PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Đơn vị gửi:

Công an tỉnh

Đơn vị nhận:

Cục Thống kê tỉnh

Tháng, 6 tháng, năm

	Mã số	Chỉ tiêu		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo loại sự cố, tai nạn</i>				
- Cháy	02			
- Nổ	03			
- Sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối	04			
- Sạt lở đất, đá	05			
- Có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm	06			
- Giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu	07			

	Mã số	Chỉ tiêu		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
A	B	1	2	3
- Đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hố sâu có nước, bãi tắm	08			
- Tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí	09			
- Khác theo quy định của pháp luật	10			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.H/T1903-CA: TÌNH HÌNH CỨU HỘ, CỨU NẠN TRONG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cứu nạn là hoạt động cứu người bị nạn khỏi nguy hiểm đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của họ do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận người bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố đe dọa tính mạng, sức khỏe người bị nạn và lực lượng cứu nạn, cứu hộ; tư vấn biện pháp y tế ban đầu, sơ cứu; đưa người bị nạn khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa người bị nạn đến vị trí an toàn.

Cứu hộ là hoạt động cứu phương tiện, tài sản khỏi nguy hiểm do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận phương tiện, tài sản bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố nguy hiểm đe dọa an toàn phương tiện, tài sản; đưa phương tiện, tài sản khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa phương tiện, tài sản đến vị trí an toàn.

Sự cố, tai nạn là sự việc do thiên nhiên, con người, động vật gây ra, xâm phạm hoặc đe dọa tính mạng, sức khỏe con người, làm hủy hoại, hư hỏng hoặc đe dọa an toàn phương tiện, tài sản.

Lực lượng phòng cháy và chữa cháy thực hiện công tác cứu nạn, cứu hộ đối với các sự cố, tai nạn dưới đây:

- Sự cố, tai nạn cháy;
- Sự cố, tai nạn nổ;
- Sự cố, tai nạn sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối;
- Sự cố, tai nạn sạt lở đất, đá;
- Sự cố, tai nạn có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm;
- Sự cố, tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu;
- Tai nạn đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hồ sâu có nước, bãi tắm;
- Sự cố, tai nạn tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Sự cố, tai nạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

Tính tổng số các vụ sự cố, số vụ tai nạn xảy ra, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được do sự cố, tai nạn gây ra trong kỳ theo từng loại sự cố tai nạn trên địa bàn tỉnh.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ sự cố, số vụ tai nạn xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người cứu được do sự cố, tai nạn trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng thi thể nạn nhân tìm được do sự cố, tai nạn trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 18 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 18/6 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết ngày 14/6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 18/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết 14/12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy nổ gây ra trong thời kỳ báo cáo trên địa bàn tỉnh.

4. Nguồn số liệu

Công an tỉnh.

X. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Viện Kiểm sát nhân dân)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	001.H/T2001-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ án, số bị can đã truy tố	002.H/T2002-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can							
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)						
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị can				
						Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
- Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê										
2. Chia theo huyện/thành phố										
- Thành phố										
- Huyện										
-										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 001.H/T2001-VKS: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

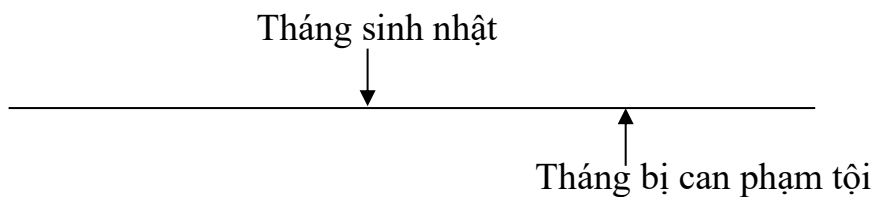
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

+ Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

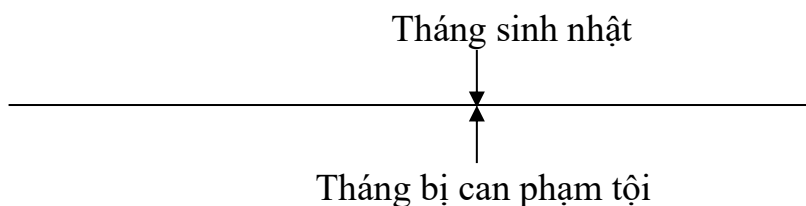
Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



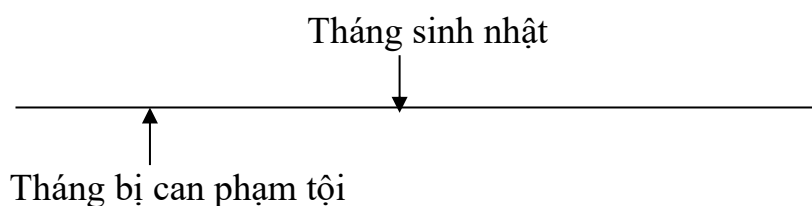
Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là nữ đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 4 đến cột 8: Ghi số bị can đã khởi tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo là ngày 15 tháng 7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 28 tháng 3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: 6 tháng và cả năm.

4. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh.

	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can						
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)					
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị can			
						Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Chia theo huyện/thành phố									
- Thành phố									
- Huyện									
-									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/T2002-VKS: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

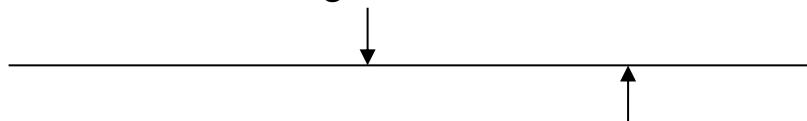
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội. Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

Tháng sinh nhật

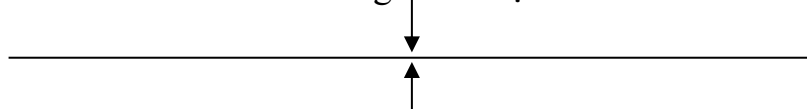


Tháng bị can phạm tội

Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

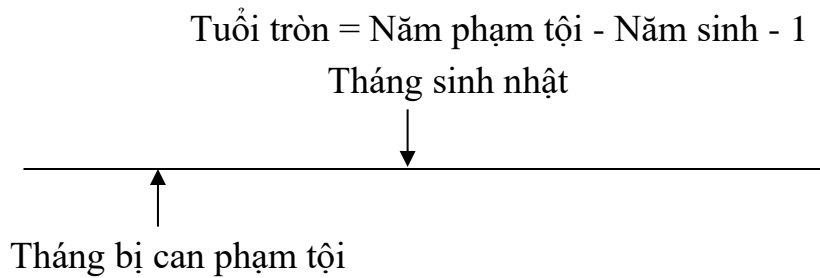
$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

Tháng sinh nhật



Tháng bị can phạm tội

Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật



2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là nữ đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 4 đến cột 8: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát ra quyết định truy tố trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 15 tháng 7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là ngày 28 tháng 3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng hoặc Quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: 6 tháng và cả năm.

4. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh.

XI. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Tòa án nhân dân tỉnh)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số vụ ly hôn	001.N/T0113-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Tuổi ly hôn trung bình	002.N/T0114-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	003.N/T2003-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số 001.N/T0113-TA

Ban hành kèm theo Quyết định số
..... ngày/...../2023 của UBND
...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng
3 năm sau năm báo cáo

SỐ VỤ LY HÔN

Năm

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Vụ/việc

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>	02	
Thành phố	03	
Huyện	04	
.....	05	
	06	
	07	
	08	
	09	
	10	
	11	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/T0113-TA: SỐ VỤ LY HÔN**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số vụ/việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình tương ứng với nội dung cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo (số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu

Tòa án Nhân dân tỉnh.

Biểu số 002.N/T0114-TABan hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND

...

Ngày nhận báo cáo: Ngày
28 tháng 3 năm sau năm báo
cáo**TUỔI LY HÔN TRUNG BÌNH**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Tuổi

	Mã số	Tuổi ly hôn trung bình
A	B	1
1. Chia theo giới tính		
- Nam	01	
- Nữ	02	
2. Chia theo thành thị/nông thôn		
- Thành thị	03	
- Nông thôn	04	

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 002.N/T0114-TA: TUỔI LY HÔN TRUNG BÌNH**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tuổi ly hôn trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo (số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu

Tòa án Nhân dân tỉnh.

	Mã số	Số vụ đã xét xử (vụ)	Số bị cáo đã xét xử (Người)					
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị cáo			
					Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/T2003-TA: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ SƠ THẨM**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

- Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được qui định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Trong các trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 4 đến cột 7: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo (số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu

Tòa án nhân dân tỉnh.

XII. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	001.K/T0209-BTC	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh)

A	Mã số	Tổng số (Người)	Cấp ủy cấp trực thuộc Trung ương			Cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở			Cấp ủy cấp cơ sở		
			Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
	B	1	2	3	4 = (3:2)x100	5	6	7 = (6:5)x100	8	9	10 = (9:8)x100
- Trên đại học	11										
3. Chia theo nhóm tuổi											
- Từ 30 tuổi trở xuống	12										
- Từ 31 đến 40 tuổi	13										
- Từ 41 đến 50 tuổi	14										
- Từ 51 đến 55 tuổi	15										
- Từ 56 đến 60 tuổi	16										
- Trên 60 tuổi	17										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/T0209-BTC: TỶ LỆ NỮ THAM GIA CẤP ỦY ĐẢNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cấp ủy viên là đảng viên ưu tú được đại hội đảng viên hoặc đại hội đại biểu từng cấp bầu ra theo nhiệm kỳ và được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y để thay mặt đảng bộ, chi bộ lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên và nghị quyết đại hội. Trường hợp đặc biệt cấp ủy cấp trên trực tiếp có thể chỉ định bổ sung cấp ủy viên cấp dưới theo quy định của Điều lệ Đảng.

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là số phần trăm phụ nữ tham gia cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người tham gia cấp ủy đảng trong cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi các phân tổ theo dân tộc, trình độ học vấn, theo dân tộc và chia theo nhóm tuổi.

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy Đảng

Cột 2: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy đảng ở cấp ủy trực thuộc Trung ương

Cột 3: Ghi số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp ủy trực thuộc Trung ương

Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp ủy trực thuộc Trung ương

Cột 5: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy Đảng ở cấp trên cơ sở

Cột 6: Ghi số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp trên cơ sở

Cột 7: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp trên cơ sở

Cột 8: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy Đảng ở cấp cơ sở

Cột 9: Ghi số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp cơ sở

Cột 10: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp cơ sở

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh)

4. Nguồn số liệu

Ban Tổ chức tỉnh ủy.

XIII. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Tài chính)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	001.H/T0601-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	<p>- Số liệu ước tính:</p> <p>Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo</p> <p>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo</p> <p>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</p> <p>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</p> <p>- Số liệu sơ bộ:</p> <p>Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.</p> <p>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</p> <p>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</p> <p>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo</p> <p>- Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2</p>
2	Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	002.H/T0602-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	<p>- Số liệu ước tính:</p> <p>Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo</p> <p>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo</p> <p>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</p>

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
				<p>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</p> <p>- Số liệu sơ bộ:</p> <p>Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.</p> <p>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</p> <p>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</p> <p>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo</p> <p>- Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2</p>

Biểu số: 001.H/T0601-TC

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.....

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	01				
I. THU NỘI ĐỊA	02				
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	03				
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	04				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	05				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	06				
- Thuế tài nguyên	07				
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	08				
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	09				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11				
- Thuế tài nguyên	12				
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13				
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14				

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16				
- Thuế tài nguyên	17				
Thuế thu nhập cá nhân	18				
Thuế bảo vệ môi trường	19				
Thu phí, lệ phí	20				
Lệ phí trước bạ	21				
Các khoản thu về nhà, đất	22				
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23				
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24				
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25				
- Thu tiền sử dụng đất	26				
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27				
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28				
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30				
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31				
Thu khác ngân sách	32				
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33				
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	34				

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
II. THU TỪ DẦU THÔ	35				
Trong đó: Thuế tài nguyên	36				
III. THU CÂN ĐỐI HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	37				
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38				
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39				
- Thuế xuất khẩu	40				
- Thuế nhập khẩu	41				
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42				
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43				
- Thuế khác	44				
2. Hoàn thuế GTGT	45				
IV. THU VIỆN TRỢ	46				
V. CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	47				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.H/T0601-TC: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

b) Đối với số liệu ước tính

- Số liệu năm trước năm báo cáo là số liệu đủ quý
- Số liệu năm báo cáo:
 - + Quý I: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo.
 - + Quý II, 6 tháng đầu năm: Số liệu quý II là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/4 đến ngày 15/5. Số liệu 6 tháng là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5. Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo
 - + Quý III, 9 tháng: Số liệu quý III là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/7 đến ngày 15/9. Số liệu 9 tháng là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/9. Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo
 - + Quý IV, cả năm: Số liệu quý IV là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 01/10 đến ngày 15/11. Số liệu cả năm là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11. Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo

c) Đối với số liệu sơ bộ

- Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.

- Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo
 - Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo
 - Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo
- d) Đối với số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2

2. Cách ghi biểu

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành cho tỉnh/thành phố

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập quý, 6 tháng, 9 tháng và năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính.
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh.

Biểu số: 002.H/T0602-TCBan hành kèm theo Quyết định số
.... ngày/...../2023 của
UBND ...Ngày nhận báo cáo: Quy định tại
kỳ báo cáo**CHI NGÂN SÁCH TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	01				
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	02				
1. Chi đầu tư cho các dự án	03				
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	04				
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	05				
II. CHI TRẢ NỢ LÃI	06				
III. CHI THƯỜNG XUYÊN	07				
1. Chi quốc phòng	08				
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	09				
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10				
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11				
5. Chi khoa học, công nghệ	12				
6. Chi văn hóa, thông tin	13				
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14				
8. Chi thể dục, thể thao	15				

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16				
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17				
<i>Trong đó: Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi</i>	18				
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19				
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20				
13. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	21				
14. Chi khác	22				
IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	23				
V. CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	24				
VI. CHI VIỆN TRỢ	26				
VII. CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC	25				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.H/T0602-TC: CHI NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Đối với số liệu ước tính

- Số liệu năm trước năm báo cáo là số liệu đủ quý

- Số liệu năm báo cáo:

+ Quý I: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo.

+ Quý II, 6 tháng đầu năm: Số liệu quý II là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/4 đến ngày 15/5. Số liệu 6 tháng là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5. Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo

+ Quý III, 9 tháng: Số liệu quý III là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/7 đến ngày 15/9. Số liệu 9 tháng là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/9. Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo

+ Quý IV, cả năm: Số liệu quý IV là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/10 đến ngày 15/11. Số liệu cả năm là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11. Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo

c) Đối với số liệu sơ bộ

Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.

Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo

Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo

Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo

d) Đối với số liệu chính thức

Ngày 30/7 năm n-2

2. Cách ghi biểu

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành cho tỉnh/thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập quý, 6 tháng, 9 tháng và năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Tài chính.
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước tỉnh.

XIV. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	001.H/T0701-02-NHNN	Tháng, quý, năm	Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19 tháng 5 của năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	002.H/T0703-NHNN	Tháng, quý, năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Biểu số 001.H/T0701-02-NHNN

Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng

Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau
tháng báo cáo

Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3

Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19
tháng 5

Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19
tháng 9

Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày
19 tháng 11

Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5

Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9

Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11

Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3
năm sau năm báo cáo

Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19
tháng 5 của năm sau năm báo cáo

**SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN, DỰ
NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ
CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

Tháng, Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà
nước chi nhánh
tỉnh

Đơn vị nhận báo
cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Chi tiêu	Mã số	Số liệu kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
A	B	1	2	3	4
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN					
1. Bằng đồng Việt Nam	01				
Trong đó:					
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	02				
+ Không kỳ hạn	03				
+ Có kỳ hạn	04				
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	05				
+ Không kỳ hạn	06				
+ Có kỳ hạn	07				
2. Bằng ngoại tệ	08				
Trong đó:					
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	09				
+ Không kỳ hạn	10				
+ Có kỳ hạn	11				

Chi tiêu	Mã số	Số liệu kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
A	B	1	2	3	4
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	12				
+ Không kỳ hạn	13				
+ Có kỳ hạn	14				
3. Tổng cộng (15=01+08)	15				
Trong đó:					
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế (16=02+09)	16				
+ Không kỳ hạn (17=03+10)	17				
+ Có kỳ hạn (18=04+11)	18				
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư (19=05+12)	19				
+ Không kỳ hạn (20=06+13)	20				
+ Có kỳ hạn (21=07+14)	21				
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG					
1. Bằng đồng Việt Nam	22				
+ Ngắn hạn	23				
+ Trung và dài hạn	24				
2. Bằng ngoại tệ	25				
+ Ngắn hạn	26				
+ Trung và dài hạn	27				
3. Tổng cộng (28=29+30)	28				
+ Ngắn hạn (29=23+26)	29				
+ Trung và dài hạn (30=24+27)	30				

Ghi chú: Đối với tháng thực hiện kỳ báo cáo quý thì không thực hiện kỳ báo cáo tháng và đối với kỳ báo cáo năm thì không thực hiện kỳ báo cáo quý IV và kỳ báo cáo tháng 12

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.H/T0701-02-NHNN: SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN, DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Huy động vốn

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

1.2. Dự nợ tín dụng

Dự nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

(a) Cho vay;

(b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

(c) Cho thuê tài chính;

(d) Bao thanh toán;

(đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

(e) Phát hành thẻ tín dụng;

(f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);

(g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được ngân hàng chấp nhận chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2: Ghi số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Cột 3, 4: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

Đối với số liệu ước tính tháng: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15 hàng tháng. Ngày báo cáo là ngày 19 hàng tháng.

Đối với số liệu sơ bộ tháng: Là số liệu trọn tháng. Ngày báo cáo là ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý I: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 19/3.

Đối với số liệu ước tính quý II và 6 tháng: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý III và 9 tháng: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/9 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý IV và năm: Là số liệu thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý I: Là số liệu trọn quý báo cáo. Ngày báo cáo là 19/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý II và 6 tháng: Là số liệu trọn quý báo cáo. Ngày báo cáo là 19/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý III và 9 tháng: Là số liệu trọn quý báo cáo. Ngày báo cáo là 19/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý IV và năm: Là số liệu trọn quý, năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/3 năm sau năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức tháng, quý và năm: Ngày báo cáo là 19/5 năm sau năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập theo tháng/quý/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh.

Biểu số: 002.H/T0703-NHNN
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND
 ...
 Ngày nhận báo cáo: 30 ngày kể từ
 ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

TỶ LỆ NỢ XẤU TRÊN TỔNG NỢ
 Tháng, Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước
 chi nhánh tỉnh
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê tỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Tỷ lệ nợ xấu (%)
A	B	1
1. Bảng đồng Việt Nam	01	
+ Ngắn hạn	02	
+ Trung và dài hạn	03	
2. Bảng ngoại tệ	04	
+ Ngắn hạn	05	
+ Trung và dài hạn	06	
3. Tổng cộng	07	
+ Ngắn hạn	08	
+ Trung và dài hạn	09	

Ghi chú: Đối với tháng thực hiện kỳ báo cáo quý thì không thực hiện kỳ báo cáo tháng và đối với kỳ báo cáo năm thì không thực hiện kỳ báo cáo quý IV và kỳ báo cáo tháng 12.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.H/T0703-NHNN: TỶ LỆ NỢ XẤU TRÊN TỔNG NỢ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Nợ xấu được hiểu là nợ nhóm 3, 4, 5 theo quy định hiện hành về phân loại tài sản có (hoặc phân loại nợ), mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ là tỷ lệ được sử dụng để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ xấu}}{\text{Tổng nợ}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỉ lệ nợ xấu trên tổng nợ của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung ở cột A.

- Ngày báo cáo: 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập theo tháng/quý/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh.

XV. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Bảo hiểm Xã hội tỉnh)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	001.N/T0704-05-06.1-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	002.N/T0704-05-06.2-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
3	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.N/T0707.1-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	004.N/T0707.2-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
5	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	005.H/T0708-BHXH	Quý, năm	Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
				<p>Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11</p> <p>Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo</p> <p>Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo</p>

Biểu số 001.N/T0704-05-06.1-BHXX

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày

...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Số người (Người)
A	B	1
I. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Doanh nghiệp nhà nước	02	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	05	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	07	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10	
10. Các đối tượng khác	11	
11. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	12	
II. BẢO HIỂM Y TẾ	13	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	14	
2. Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng	15	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	16	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	17	
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	18	
6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng	19	
III. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	20	
1. Doanh nghiệp nhà nước	21	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22	

	Mã số	Số người (Người)
A	B	1
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	23	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	24	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	25	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	26	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	27	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	28	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	29	
10. Các đối tượng khác	30	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T0704-05-06.1-BHXH: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

c) Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh.

Biểu số 002.N/T0704-05-06.2-BHXH

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Năm

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>				
- Thành phố	02			
- Huyện	03			
- ...	04			
	...			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T0704-05-06.2-BHXH: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của Biểu số 001.N/T0704-05-06.1-BHXH

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia BHXH trên địa bàn theo huyện/thành phố.
- Cột 2: Ghi tổng số người tham gia BHYT trên địa bàn theo huyện/thành phố.
- Cột 3: Ghi tổng số người tham gia BHTN trên địa bàn trên địa bàn theo huyện/thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh.

**Biểu số 003.N/T0707.1-
BHXH**

Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../20223
của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
tháng 4 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO
HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ lượt người
A	B	C	1
I. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	Người	
1. Do ngân sách nhà nước trả	02	Người	
- Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
- Số người hưởng một lần	04	Người	
Trong đó:			
- Ốm đau, thai sản	05	Người	
- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	06	Người	
- Hưu trí	07	Người	
- Tử tuất	08	Người	
2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả	09	Người	
1. Số người hưởng hàng tháng	10	Người	
2. Số người hưởng một lần	11	Người	
Trong đó:			
- Ốm đau, thai sản	12	Người	
- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	13	Người	
- Hưu trí	14	Người	
- Tử tuất	15	Người	
II. SỐ LƯỢT NGƯỜI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	16	Lượt người	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	17	Lượt người	

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ lượt người
A	B	C	1
2. Khám, chữa bệnh nội trú	18	Lượt người	
III. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	19	Người	
1. Trợ cấp thất nghiệp	20	Người	
2. Hỗ trợ học nghề	21	Người	
3. Hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề	22	Người	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T0707.1-BHXH: SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người/lượt người hưởng BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh.

Biểu số 004.N/T0707.2-BHXH
Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 4
năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO
HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO
ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Năm

	Mã số	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội				Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế		Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp
		Do NSNN trả		Do BHXH trả		Ngoại trú	Nội trú	
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>								
- Thành phố	02							
- Huyện	03							
- ...	04							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T0707.2-BHXH: SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của Biểu số 003.N/T0707.1-BHXH

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 đến cột 4: Ghi tổng số người được hưởng BHXH trên địa bàn theo huyện/thành phố do Ngân sách nhà nước trả (hàng tháng, một lần).

- Cột 5: Ghi tổng số lượt người khám chữa bệnh BHYT ngoại trú trên địa bàn theo huyện/thành phố.

- Cột 6: Ghi tổng số lượt người khám chữa bệnh BHYT nội trú trên địa bàn theo huyện/thành phố.

- Cột 7: Ghi tổng số người được hưởng BHTN trên địa bàn theo huyện/thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh.

Biểu số 005.H/T0708-BHXH

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3

Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5

Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9

Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19
tháng 11

Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5

Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9

Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11

Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm
sau năm báo cáo

Chính thức quý, năm: Ngày 15 tháng 4 của
năm sau năm báo cáo

**THU, CHI BẢO HIỂM XÃ
HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO
HIỂM THẤT NGHIỆP**

Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội
tỉnh

Đơn vị nhận báo
cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số
A	B	1
I. TỔNG THU	01	
1. NSNN cấp chi BHXH	02	
2. Thu BHXH	03	
3. Thu BHYT	04	
4. Thu BHTN	05	
II. TỔNG CHI	06	
1. Chi BHXH	07	
- Chi BHXH nguồn NSNN	08	
- Chi BHXH nguồn quỹ BHXH	09	
2. Chi BHYT	10	
3. Chi BHTN	11	
4. Chi hoạt động của đơn vị	12	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 005.H/T0708-BHXH: THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu BHXH, BHYT, BHTN

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

- Ngân sách Nhà nước

+ Cấp để chi trả lương hưu và trợ cấp cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách Nhà nước bảo đảm.

+ Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

+ Đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

+ Hỗ trợ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo mức do Chính phủ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Luật Việc làm.

- Thu bảo hiểm xã hội: Là tiền thu bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật Bảo hiểm xã hội.

- Thu bảo hiểm y tế: Là số tiền thu bảo hiểm y tế do cơ quan bảo hiểm xã hội từ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định.

- Thu bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền thu bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 57 Luật Việc làm.

- Thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi BHXH, BHYT, BHTN

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm chi từ các nguồn:

- Chi bảo hiểm xã hội: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm xã hội, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng thụ hưởng bảo hiểm xã hội (bao gồm cả đối tượng thụ hưởng từ nguồn ngân sách nhà nước và đối tượng thụ hưởng từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội).

- Chi bảo hiểm y tế: Là toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

- Chi bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền cho các hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

Đối với số liệu ước tính quý: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15 tháng cuối quý. Ngày báo cáo là 19 tháng cuối quý.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức quý I: Ngày 19/5, quý II: Ngày 19/9, quý III: Ngày 19/11, quý IV và năm: Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng thu, chi BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập quý báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh.

XVI. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Công Thương)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp	001.2N/T0903-CT	2 Năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 1,3,5,7,9
2	Số lượng chợ	002.N/T1004.1-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	003.N/T1004.2-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	004.2N/T1306-CT	2 năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	005.N/T2110-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số 001.2N/T0903-CT
Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày ../...../2023
của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 3 năm có số tận cùng là
1, 3, 5, 7, 9

**NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo			Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Năng lực sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Năng lực sản xuất thực tế
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Ghi theo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
-								
- ...								
...								
2. Chia theo loại hình kinh tế								
- Nhà nước								
- Ngoài nhà nước								
- Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài								
3. Chia theo ngành kinh tế cấp I								
-								
- ...								
...								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.2N/T0903-CT: NĂNG LỰC SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Giá trị đầu tư

Giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền chi tiêu ban đầu để đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và số tiền chi bổ sung hàng năm cho việc làm tăng năng lực sản xuất sản phẩm theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.
- Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, cống, cảng,...) phục vụ gián tiếp cho sản xuất.
- Không tính giá trị đầu tư cho trường hợp sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.
- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:
 - + Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.
 - + Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.
 - + Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

b) Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

- *Năng lực sản xuất theo thiết kế* là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- *Năng lực sản xuất thực tế* là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu, loại hình kinh tế, tên các ngành kinh tế cấp I theo danh mục VSIC 2018.

Cột 1: Ghi giá trị đầu tư có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 2: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 3: Ghi năng lực sản xuất thực tế có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 4: Ghi giá trị đầu tư có đến 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 5: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 6: Ghi năng lực sản xuất thực tế có đến 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo (chu kỳ 2 năm).

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp của Bộ Công Thương.
- Sở Công Thương.

Biểu số 002.N/T1004.1-CT
Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày .../...../2023
của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 3 năm sau năm báo cáo

SỐ LƯỢNG CHỢ

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
A	B	$1 = 2+3+4$	2	3	4
Tổng số	01				
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>					
- Thành phố	02				
- Huyện	03				
- Huyện	04				
-	05				
	06				
	07				
	08				
	09				
	10				
	11				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T1004.1-CT: SỐ LƯỢNG CHỢ**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Số lượng chợ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh (có diện tích tối thiểu là 3m²/điểm) đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải là chợ).

b) Phương pháp tính

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có từ 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã/phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn tỉnh

có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A.

Lưu ý: cột 1 = cột 2+cột 3+cột 4.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.

Sở Công Thương.

Biểu số: 003.N/T1004.2-CT

Ban hành kèm theo Quyết định số

ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 3 năm
sau năm báo cáo**SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng số	Siêu thị						Trung tâm thương mại			
			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại siêu thị		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	1=2+8	2 = 3+4+5 =6+7	3	4	5	6	7	8 = 9+10+11	9	10	11
Tổng số	01											
1. Chia theo hạng												
- Hạng 1	02											
- Hạng 2	03											
- Hạng 3	04											
2. Chia theo huyện/thành phố												
- Thành phố	05											
- Huyện	06											

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T1004.2-CT: SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

b) Phương pháp tính

(1) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

(2) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải

trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung quy định của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế; loại siêu thị.

Cột 3, 4, 5: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cột 6: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp.

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh.

Cột 8: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế.

Cột 9, 10, 11: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.

Sở Công Thương.

Biểu số 004.2N/T1306-CT
Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 3 năm có số tận cùng là
0, 2, 4, 6, 8

**SỐ THƯƠNG NHÂN CÓ GIAO
DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng số	Trong đó:			Tổ chức/cá nhân
			Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
A	B	$1 = 2+3+4+5$	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo ngành kinh tế cấp I						
-						
- ...						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.2N/T1306-CT: SỔ THƯƠNG NHÂN CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là toàn bộ số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại thông qua các website thương mại điện tử hoặc qua các ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Thương nhân gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

- Website thương mại điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua, bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Có hai loại hình website thương mại điện tử: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

+ Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình.

+ Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là website thương mại điện tử do thương nhân thiết lập để cung cấp môi trường cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến, các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

- Ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có nối mạng là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến và ứng dụng đấu giá trực tuyến).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các ngành kinh tế cấp I theo danh mục VSIC 2018.

Cột 1: Ghi tổng số các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột A.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A.

Cột 5: Ghi số lượng thương nhân có giao dịch điện tử là tổ chức/cá nhân tương ứng với nội dung cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo (chu kỳ 2 năm).

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê thương mại điện tử.
- Sở Công Thương.

Biểu số 005.N/T2110-CT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Đơn vị báo cáo:

Sở Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Có đến 31 tháng 12 năm ...

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	C	B	1
Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động	Cụm	01	
Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Cụm	02	
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	03	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 005.N/T2110-CT: TỶ LỆ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm (%) các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động, tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường và tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn tỉnh có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Công Thương.

XVII. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Xây dựng)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số lượng đô thị	001.N/T0117-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
2	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	002.N/T0409-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
3	Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	003.N/T0410-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	005.N/T1805-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

219
SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ

Biểu số 001.N/T0117-XD
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 02 năm sau năm báo cáo

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Số lượng đô thị (Đô thị)	Ghi chú*
A	B	1	
Chia theo huyện/thành phố			
- Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)	01		
+ Các quận nội thành	02		
+ Đô thị trực thuộc:	03		
Đô thị loại III	04		
Đô thị loại IV	05		
Đô thị loại V	06		
- Thành phố	07		
+ Đô thị loại I	08		
+ Đô thị loại II	09		
+ Đô thị loại III	10		
+ Đô thị loại IV	11		
+ Đô thị loại V	12		
- Huyện	13		
- Huyện			

Ghi chú: () Ghi các xã đạt tiêu chí đô thị loại V*

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T0117-XD: SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số lượng đô thị là tổng số đô thị toàn quốc từ loại đặc biệt đến loại V và được tổng hợp của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về số lượng, loại đô thị.

- Đô thị phân theo loại đô thị thành 6 loại như sau:

+ Đô thị loại đặc biệt là thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm các quận nội thành và các đô thị trực thuộc).

+ Đô thị loại I.

+ Đô thị loại II.

+ Đô thị loại III.

+ Đô thị loại IV.

+ Đô thị loại V.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng đô thị theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng.

Biểu số: 002.N/T0409-XD

Ban hành kèm theo Quyết

định số ngày

...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28

tháng 02 năm sau năm báo cáo

**TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở THEO DỰ
ÁN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: m²

	Mã số	Tổng số	Chia ra:	
			Căn hộ chung cư	Nhà ở riêng lẻ
A	B	$1 = 2+3$	2	3
Tổng số	01			
Chia theo khu vực				
- Thành thị	02			
- Nông thôn	03			

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

BIỂU SỐ 002.N/T0409-XD: TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở THEO DỰ ÁN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi diện tích căn hộ chung cư theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi diện tích nhà ở riêng lẻ theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng.

Biểu số: 003.N/T0410-XDBan hành kèm theo Quyết định số
..... ngày/...../2023 của UBND
...Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02
năm sau năm báo cáo**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở VÀ
TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở
XÃ HỘI HOÀN THÀNH
TRONG NĂM**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Năm ...

	Mã số	Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (Căn hộ/nhà ở)			Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (m ²)		
		Tổng số	Chia theo loại nhà		Tổng số	Chia theo loại nhà	
			Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ		Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
A	B	1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6
Tổng số	01						
<i>Chia theo khu vực</i>							
- Thành thị	02						
- Nông thôn	03						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T0410-XD: SỐ LƯỢNG NHÀ Ở VÀ TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở XÃ HỘI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m²).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cách cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m²) được xác định bằng cách cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5, 6: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng tỉnh.

Biểu số: 004.N/T1805-XD

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Năm ...

	Mã số	Tổng dân số khu vực đô thị (1000 người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (1000 người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Tổng số	01			

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

BIỂU SỐ 004.N/T1805-XD: TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng dân số khu vực đô thị của toàn tỉnh có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn tỉnh có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn tỉnh đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng.

XVIII. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	001.N/T0814-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	002.N/T1806-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Diện tích rừng hiện có	003.N/T2101-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
4	Diện tích rừng bị thiệt hại	004.H/T2102-NNPTNT	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
5	Tỷ lệ che phủ rừng	005.N/T2103-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
6	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/T2104-NNPTNT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 19 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

	Tổng số xã	Nông thôn mới			Nông thôn mới nâng cao			Nông thôn mới kiểu mẫu		
		Số xã được công nhận đạt chuẩn	Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn (%)	Số xã được công nhận đạt chuẩn	Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn (%)	Số xã được công nhận đạt chuẩn	Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn (%)
A	1	2	3	4 = (2:1)x100	5	6	7 = (5:1)x100	8	9	10 = (8:1)x100

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/T0814-NNPTNT: TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu} \\ & \text{(\%)} \\ & = \frac{\text{Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu}}{\text{Tổng số xã}} \times 100 \end{aligned}$$

2. Cách ghi biểu

Số lượng xã đạt chuẩn nông thôn mới dựa trên danh sách xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại thời điểm 31 ngày 12 năm báo cáo.

- Cột A: Ghi danh sách huyện/thành phố theo danh mục đơn vị hành chính.
- Cột 1: Ghi tổng số xã có tại thời điểm 31 ngày 12 năm báo cáo của huyện/thành phố.
- Cột 2: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trong năm báo cáo.
- Cột 4: Ghi tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo
- Cột 5: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Cột 6: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm báo cáo.
- Cột 7: Ghi tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo

Cột 8: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 9: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm báo cáo

Cột 10: Ghi tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 002.N/T1806-
NNPTNT**

Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 3 năm sau
năm báo cáo

**TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN
SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐÁP
ỨNG QUY CHUẨN**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng dân số khu vực nông thôn (1000 người)	Dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (1000 người)	Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Tổng số	01			
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>				
- Thành phố				
- Huyện				
- Huyện				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/T1806-NNPTNTT: TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐÁP ỨNG QUY CHUẨN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng dân số khu vực nông thôn của toàn tỉnh có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn của toàn tỉnh có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn tỉnh có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cục Thống kê tỉnh.

**Biểu số: 003.N/T2101-
NNPTNT**

Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND

...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 4 năm sau
năm báo cáo

DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Ha

Chỉ tiêu	Mã số	Diện tích
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Chia theo loại rừng</i>		
1. Rừng tự nhiên	02	
- Rừng đặc dụng	03	
- Rừng phòng hộ	04	
- Rừng sản xuất	05	
2. Rừng trồng	06	
- Rừng đặc dụng	07	
- Rừng phòng hộ	08	
- Rừng sản xuất	09	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/T2101-NNPTNT: DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó:

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, bao gồm:

+ Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng;

+ Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác;

- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, được phân thành 3 loại: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có rừng (Không bao gồm diện tích đang hình thành rừng (chưa đủ tiêu chuẩn là rừng).

Diện tích đang hình thành rừng, gồm:

- Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

b) Phương pháp tính

Số liệu diện tích có rừng là số liệu tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Căn cứ vào khái niệm đã nêu trên, xác định diện tích rừng hiện có của toàn tỉnh tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê rừng.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 004.H/T2102-NNPTNT
Ban hành kèm theo Quyết định số
..... ngày/...../2023 của UBND
...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối
quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm
sau năm báo cáo (chính thức năm)

**DIỆN TÍCH RỪNG BỊ
THIỆT HẠI**

Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo		So sánh cùng kỳ (%)	
		Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số (Ha)	01				
<i>Trong đó:</i>					
1. Cháy rừng	02	×	×	×	×
- Số vụ cháy (Vụ)	03				
- Diện tích rừng bị cháy (Ha)	04				
2. Phá rừng	05	×	×	×	×
- Số vụ phá rừng (Vụ)	06				
- Diện tích rừng bị phá (Ha)	07				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.H/T2102-NNPTNT: DIỆN TÍCH RỪNG BỊ THIẾT HẠI**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích rừng bị thiệt hại là diện tích rừng bị phá hủy hoặc bị làm hư hỏng bởi các yếu tố tự nhiên hay con người (bị chết, bị đổ gãy, bị chặt phá, cháy rừng, sâu bệnh hại...) dẫn đến cấu trúc rừng bị phá vỡ, làm mất rừng, suy giảm trữ lượng, chất lượng rừng, ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của rừng ở các mức độ khác nhau.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng bị thiệt hại, trong đó do cháy rừng (số vụ, diện tích), phá rừng (số vụ, diện tích) của toàn tỉnh theo từng loại thiệt hại có tại đến thời điểm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng diện tích rừng bị thiệt hại, trong đó do cháy rừng (số vụ, diện tích), phá rừng (số vụ, diện tích) của toàn tỉnh theo từng loại thiệt hại từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 3: Ghi so sánh kỳ báo cáo của năm báo cáo với cùng kỳ năm trước năm báo cáo (%).

- Cột 4: So sánh cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo của năm báo cáo với cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo (%).

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tại thời điểm ngày 19 tháng cuối quý báo cáo đối với kỳ báo cáo quý và số liệu ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo đối với kỳ báo cáo năm sau khi đã có đánh giá chính thức của cơ quan chức năng.

4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**Biểu số: 005.N/T2103-NNPTNT**

Ban hành kèm theo Quyết định số

ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	C	1	2
1. Tổng diện tích đất tự nhiên	01	Ha		
2. Diện tích rừng hiện có	02	Ha		
3. Tỷ lệ che phủ rừng ($Mã\ 03 = (Mã\ 02 : Mã\ 01) \times 100$)	03	%		

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005.N/T2103-NNPTNT: TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Dòng 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên.
- Dòng 2: Ghi diện tích rừng hiện có.
- Dòng 3: Ghi Tỷ lệ che phủ rừng. Ghi chú Mã 03 = (Mã 02: Mã 01)x100
- Cột 1: Ghi số liệu của năm trước theo các chỉ tiêu ở cột A.
- Cột 2: Ghi số liệu năm báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người						Thiệt hại về tài sản						
			Số người chết (Người)		Số người bị mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.H/T2104-NNPTNT: THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Phân loại thiên tai:

Mã 2: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 7: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 8: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Vd: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến tỉnh.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết là nam do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người chết là nữ do thiên tai.

- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích là nam do thiên tai.

- Cột 5: Ghi tổng số người mất tích là nữ do thiên tai.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương là nam do thiên tai.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương là nữ do thiên tai.
- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).
- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại (trên 70%).
- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại (trên 70%).
- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi
- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra. (tất cả thiệt hại ước bằng tiền mặt về vật chất, nông nghiệp, đường xá, cơ sở hạ tầng...)

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Tháng, năm

Báo cáo tháng: Được tính từ 14 tháng trước đến ngày 15 tháng báo cáo.

Ngày gửi báo cáo: 19 hàng tháng

Báo cáo năm: Được tính từ 01/01 năm đến 31/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các đợt xảy ra thiên tai trong năm.

Ngày gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn tỉnh)

XIX. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	001.T/T0305-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
2	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	002.T/T0306.1-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
3	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	003.T/T0306.2-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
4	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	004.H/T0401.1-KHĐT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
5	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	005.N/T0401.2-KHĐT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Biểu số 001.T/T0305-KHĐT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng báo cáo

DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Tháng năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)</i>							
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02						
B. Khai khoáng	03						
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04						
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05						
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06						

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)
A	B	1	2	3	4	5	6
F. Xây dựng	07						
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08						
H. Vận tải, kho bãi	09						
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10						
J. Thông tin và truyền thông	11						
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12						
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13						
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14						
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15						
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16						
P. Giáo dục và đào tạo	17						

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19						
S. Hoạt động dịch vụ khác	20						
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21						
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.T/T0305-KHĐT: DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập trong kỳ theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

b) Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký chính là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký chính là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

c) Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động kê khai khi doanh nghiệp đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số vốn đăng ký tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số lao động đăng ký tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số vốn đăng ký từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số lao động đăng ký từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tháng báo cáo có đến ngày 20 hàng tháng.

4. Nguồn số liệu

Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Biểu số 002.T/T0306.1-KHĐT
Ban hành kèm theo Quyết định số
..... ngày/...../2023 của UBND
...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng
báo cáo

DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI
HOẠT ĐỘNG
Tháng năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Mã số	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)</i>			
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02		
B. Khai khoáng	03		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05		
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06		
F. Xây dựng	07		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08		
H. Vận tải, kho bãi	09		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10		
J. Thông tin và truyền thông	11		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16		
P. Giáo dục và đào tạo	17		

	Mã số	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19		
S. Hoạt động dịch vụ khác	20		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.T/T0306.1-KHĐT: DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là số doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tháng báo cáo có đến ngày 20 hàng tháng.

4. Nguồn số liệu

Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Biểu số 003.T/T0306.2-KHĐTBan hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng báo cáo

**DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH,
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ**

Tháng năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)</i>							
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02						
B. Khai khoáng	03						
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04						
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05						
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06						

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể
A	B	1	2	3	4	5	6
F. Xây dựng	07						
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08						
H. Vận tải, kho bãi	09						
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10						
J. Thông tin và truyền thông	11						
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12						
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13						
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14						
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15						
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16						

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể
A	B	1	2	3	4	5	6
P. Giáo dục và đào tạo	17						
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19						
S. Hoạt động dịch vụ khác	20						
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21						
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.T/T0306.2-KHĐT: DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH, TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là số doanh nghiệp đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp giải thể là số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định của pháp luật. Số doanh nghiệp giải thể trong kỳ là các doanh nghiệp thuộc các trường hợp sau:

- Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
- Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân, của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;
- Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số doanh nghiệp đã giải thể tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số doanh nghiệp đã giải thể từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tháng báo cáo có đến ngày 20 hàng tháng.

4. Nguồn số liệu

Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Biểu số 004.H/T0401.1-KHĐT

Ban hành kèm theo Quyết định số

ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
năm báo cáo**SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
ĐĂNG KÝ**

Tháng, Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Số dự án (Dự án)			Tổng số	Vốn đăng ký (Nghìn USD)		
		Số dự án cấp mới	Số lượt dự án điều chỉnh	Số lượt góp vốn, mua cổ phần		Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Giá trị vốn góp, mua cổ phần
A	B	1	2	3	4 = 5+6+7	5	6	7
Tổng số	01							
1. Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)								
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02							
B. Khai khoáng	03							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04							
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05							
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06							

	Mã số	Số dự án (Dự án)			Tổng số	Vốn đăng ký (Nghìn USD)		
		Số dự án cấp mới	Số lượt dự án điều chỉnh	Số lượt góp vốn, mua cổ phần		Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Giá trị vốn góp, mua cổ phần
A	B	1	2	3	4 = 5+6+7	5	6	7
F. Xây dựng	07							
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08							
H. Vận tải, kho bãi	09							
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10							
J. Thông tin và truyền thông	11							
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12							
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13							
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14							
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15							
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16							
P. Giáo dục và đào tạo	17							

	Mã số	Số dự án (Dự án)			Tổng số	Vốn đăng ký (Nghìn USD)		
		Số dự án cấp mới	Số lượt dự án điều chỉnh	Số lượt góp vốn, mua cổ phần		Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Giá trị vốn góp, mua cổ phần
A	B	1	2	3	4 = 5+6+7	5	6	7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18							
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19							
S. Hoạt động dịch vụ khác	20							
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21							
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22							
2. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ								
-								
-								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/T0401.2-KHĐT
Ban hành kèm theo Quyết định số
..... ngày/...../2023 của UBND
...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng
01 năm sau năm báo cáo

**LŨY KẾ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI CÒN HIỆU LỰC**

Năm
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực có
đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Nghìn USD)
A	B	1	2
Tổng số (01=02+03+...+22)	01		
1. Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)			
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02		
B. Khai khoáng	03		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05		
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06		
F. Xây dựng	07		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08		
H. Vận tải, kho bãi	09		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10		
J. Thông tin và truyền thông	11		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15		

	Mã số	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Nghìn USD)
A	B	1	2
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16		
P. Giáo dục và đào tạo	17		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19		
S. Hoạt động dịch vụ khác	20		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22		
2. Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ			
.....			
.....			
.....			
.....			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.H/T0401.1-KHĐT: SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐĂNG KÝ

BIỂU SỐ 005.N/T0401.2-KHĐT: LŨY KẾ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CÒN HIỆU LỰC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư nước ngoài là tiền và tài sản khác của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh. Vốn đầu tư nước ngoài gồm vốn góp và vốn vay (hoặc vốn huy động).

a) Tổng vốn đầu tư đăng ký bao gồm: vốn đầu tư đăng ký mới, vốn đầu tư điều chỉnh và số vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

- Vốn đầu tư đăng ký mới: là vốn đầu tư của các dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu trong kỳ.

- Vốn đầu tư điều chỉnh: là vốn đầu tư tăng thêm hoặc giảm đi của các dự án đầu tư nước ngoài đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước đó.

- Số vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài: là vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

b) Số dự án đầu tư nước ngoài

- Số dự án đầu tư mới: là số dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

- Số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư: là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường của các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước đó.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

- Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài: là số lượt góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế hoặc mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 004.H/T0401.1-KHĐT: Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký

- Cột 1: Ghi số dự án cấp mới tương ứng bên cột A.
- Cột 2: Ghi số lượt dự án điều chỉnh tương ứng bên cột A.
- Cột 3: Ghi số lượt dự án góp vốn, mua cổ phần tương ứng bên cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số vốn đăng ký tương ứng bên cột A.
- Cột 5: Ghi số vốn đăng ký cấp mới tương ứng bên cột A.
- Cột 6: Ghi số vốn đăng ký điều chỉnh tương ứng bên cột A.
- Cột 7: Ghi số vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần tương ứng bên cột A.

Ghi chú: Cột A ghi theo ngành kinh tế hoạt động chính

b) Biểu số 005.N/T0401.2-KHĐT: Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực

- Cột 1: Ghi số dự án tương ứng bên cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số vốn đầu tư đăng ký tương ứng bên cột A.

Ghi chú: Cột A ghi theo ngành kinh tế hoạt động chính

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tháng/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Phối hợp: “Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp”.

XX. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	001.H/T0203-LĐTBXH	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số 001.H/T0203-LĐTBXH

Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối
cùng quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm
sau năm báo cáo

**TỶ LỆ LAO ĐỘNG ĐÃ
QUA ĐÀO TẠO**

Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Lao động, Thương
binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính*		
- Nam	02	
- Nữ	03	
2. Chia theo thành thị, nông thôn*		
- Thành thị	04	
- Nông thôn	05	

Ghi chú: () Đối với phân tổ “Chia theo giới tính” và “Chia theo thành thị, nông thôn” chỉ báo cáo kỳ công bố năm.*

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T0203-LĐT BXH: TỶ LỆ LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động qua đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động đã} \\ \text{qua đào tạo có bằng,} \\ \text{chứng chỉ (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo} \\ \text{có bằng/chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động} \\ \text{đã qua đào tạo (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu trong quý báo cáo, năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Cục Thống kê: Chủ trì chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ”.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo”.

XXI. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Phòng giao dịch Ninh Bình - Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Hà Nam Ninh)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	001.Q/T0402.1-NHPT	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo
2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	002.N/T0402.2-NHPT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.Q/T0402.1-NHPTBan hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBNDNgày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng cuối quý
báo cáo**TÌNH HÌNH CHO VAY VỐN TÍN DỤNG
ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Quý năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng giao dịch Ninh Bình - CN Ngân
hàng phát triển KV Hà Nam Ninh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Doanh số cho vay quý trước quý báo cáo	Dự tính doanh số cho vay quý báo cáo	Doanh số cho vay cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo
A	1	2	3
1. Tín dụng đầu tư trong nước cho vay đối với các dự án đầu tư			
2. Tín dụng từ nguồn vốn ODA đối với các dự án đầu tư			

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**....., Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/T0402.2-NHPTBan hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBNDNgày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm
báo cáo**TÌNH HÌNH CHO VAY VỐN TÍN
DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng giao dịch Ninh Bình – CN Ngân
hàng phát triển KV Hà Nam Ninh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án	Doanh số cho vay dự án đầu tư năm báo cáo
A	1	2
A. TÍN DỤNG ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC		
1. Dự án.....		
2. Dự án.....		
.....		
B. TÍN DỤNG TỪ NGUỒN VỐN ODA		
1. Dự án.....		
2. Dự án.....		
.....		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.Q/T0402.1-NHPT: TÌNH HÌNH CHO VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

BIỂU SỐ 002.N/T0402.2-NHPT: TÌNH HÌNH CHO VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tổng mức đầu tư: Là tổng mức đầu tư của dự án ghi trong Quyết định đầu tư.

b) Doanh số cho vay: Là số vốn tín dụng đầu tư thực tế mà Ngân hàng phát triển đã cho chủ đầu tư vay để thực hiện dự án.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 001.Q/T0402.1-NHPT: Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước đối với các dự án đầu tư.

- Cột 1: Ghi tổng doanh số cho vay tất cả dự án đầu tư trong quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng doanh số cho vay tất cả dự án đầu tư trong quý báo cáo.

- Cột 3: Ghi cộng dồn doanh số cho vay tất cả các dự án đầu tư từ đầu năm đến hết quý báo cáo.

b) Biểu số 002.N/T0402.2-NHPT: Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước đối với các dự án đầu tư.

- Cột 1: Ghi tổng mức đầu tư của từng dự án trong Quyết định đầu tư.

- Cột 2: Ghi tổng doanh số cho vay tất cả dự án đầu tư trong năm báo cáo, ghi theo từng dự án đầu tư theo nguồn vốn cho vay: từ nguồn vốn tín dụng đầu tư trong nước hoặc nguồn vốn tín dụng ODA.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi: Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác là chủ đầu tư dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

+ Báo cáo quý: Báo cáo tại thời điểm ngày 15 các tháng 3, 6, 9, 12.

+ Báo cáo năm: Báo cáo tại thời điểm ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Ngân hàng phát triển Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho vay các dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương .

XXII. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	001.N/T2109-KCNCX	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số 004.N/T2109-KCNCX
Ban hành kèm theo Quyết định số
..... ngày/...../2023 của
UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU CHẾ XUẤT ĐANG HOẠT
ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT
TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo:
Ban quản lý các khu
công nghiệp, khu chế
xuất
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Có đến 31 tháng 12 năm ...

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
Tổng số	Khu	01	
1. Chia ra:			
- Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang xây dựng chưa hoạt động	Khu	02	
- Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần)	Khu	03	
2. Trong đó:			
Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	04	
3. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	05	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T2109-KCNCX: TỶ LỆ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khu công nghiệp,} \\ \text{khu chế xuất đang hoạt} \\ \text{động có hệ thống xử lý} \\ \text{nước thải tập trung đạt tiêu} \\ \text{chuẩn môi trường (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất} \\ \text{đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải} \\ \text{tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số khu công nghiệp, khu chế} \\ \text{xuất đang hoạt động} \end{array}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, số khu công nghiệp, khu chế xuất đang xây dựng chưa hoạt động, số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần), số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn tỉnh có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất.

XXIII. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với các sở và đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	001.T/T0402.3-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	002.T/T0402.4-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	003.Q/T0405-SN	Quý	Ngày 15 tháng 3: Báo cáo quý I Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng Ngày 15 tháng 11 báo cáo năm

Biểu số: 001.T/T0402.3-SNBan hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN
VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Tháng năm

Đơn vị báo cáo:

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản
lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Kế hoạch vốn ngân sách năm..... (Tỷ đồng)	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
A	B	1	2	3	4	5 = 4:1
Tổng số (01 = 02+04+05+06+07)	01					
1. Vốn cân đối ngân sách tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	02					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	03					
2. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	04					
3. Vốn nước ngoài (ODA)	05					
4. Xổ số kiến thiết	06					
5. Vốn khác	07					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.T/T0402.3-SN: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý là vốn đầu tư thực hiện của các dự án, công trình được phê duyệt tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong kỳ báo cáo (tháng).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý gồm 2 phần: (1) Vốn đầu tư từ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho cấp tỉnh; (2) Vốn đầu tư từ ngân sách cấp tỉnh.

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công hàng năm được tính là khối lượng thực hiện thực tế của các dự án, công trình trong kỳ báo cáo (không phải là số liệu vốn giải ngân của dự án, công trình).

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý là toàn bộ danh mục các dự án, công trình được phân giao kế hoạch vốn đầu tư công tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi kế hoạch vốn từ ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng trước tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu dự tính thực hiện vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn thực hiện vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện (số liệu cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo) so với kế hoạch vốn ngân sách năm báo cáo.

Lưu ý: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước)

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

4. Nguồn số liệu

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh.

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án (mã TABMS)	Ngành đầu tư (đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó. Ví dụ: đầu tư xây trường học: ghi ngành giáo dục; đầu tư xây bệnh viện: ghi ngành y tế; đầu tư xây đường, cầu: ghi ngành giao thông)	Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu cống, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (quận/huyện)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm (%)
								Năm khởi công	Năm hoàn thành /dự kiến hoàn thành	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 = (13:10)x100
	- ...																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.T/T0402.4-SN: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư công: Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

Lưu ý: Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

Báo cáo theo các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn trong năm báo cáo và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự án dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột D: Ghi ngành đầu tư (Dự án đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó).

Ví dụ: Dự án đầu tư để xây trường học thì ghi ngành giáo dục; Dự án đầu tư xây bệnh viện thì ghi ngành y tế; Dự án đầu tư xây cầu, làm đường thì ghi ngành giao thông.

- Cột 1: Ghi Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu cống, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác

- Cột 2: Ghi tên chủ đầu tư.

- Cột 3: Ghi mã nhóm dự án.

- Cột 4: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên xã/phường/thị trấn mà dự án/công trình thực hiện trên các xã/phường/thị trấn đó.

- Cột 9: Ghi tổng mức đầu tư được duyệt của từng dự án.

- Cột 10: Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước).

- Cột 11, 12, cột 13: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo tháng báo cáo.

- Cột 14: Ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư so với kế hoạch.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

4. Nguồn số liệu

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh.

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm xây dựng (Tên quận/huyện)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính quý báo cáo (tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (tỷ đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (tỷ đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.Q/T0405-SN: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

2. Cách ghi biểu

Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 6, 7: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng

thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn.

Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập thực hiện quý trước quý báo cáo, dự tính quý báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo, cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo. Thời điểm báo cáo:

- Quý I: Ngày 15 tháng 3
- 6 tháng: Ngày 15 tháng 5
- 9 tháng: Ngày 15 tháng 9
- Năm : Ngày 15 tháng 11

4. Nguồn số liệu

Sở và các đơn vị tương đương/Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh.